

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC THANH TRA  
TẠI UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày ...../8/2024 của Chánh thanh tra Sở Xây dựng)*

| Stt | Tên dự án/công trình                                                                                                                   | Tổng mức đầu tư<br>(đồng) | Ghi chú          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|
| [1] | [2]                                                                                                                                    | [3]                       | [4]              |
| 1   | Nâng cấp, sửa chữa đường Săm Brăm, phường Ea Tam                                                                                       | 5.827.548.000             | Đã quyết toán    |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Khánh Dư (đoạn từ Trường Chinh đến Nguyễn Tất Thành)                                                      | 1.325.000.000             | Chưa quyết toán  |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn 8, xã Cư Êbur                                                                                  | 14.900.000.000            | Chưa quyết toán  |
| 4   | Lát gạch vỉa hè và trồng cỏ lạc tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến                                                      | 3.000.000.000             | Chưa quyết toán  |
| 5   | Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột (04 tuyến)                                                      | 3.223.000.000             | Đã quyết toán    |
| 6   | Đường Đặng Thái Thân, phường Tân Thành                                                                                                 | 18.000.000.000            | Chưa thi công    |
| 7   | Trường Tiểu học Tô Hiệu; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, nhà ăn, nhà bán trú, nhà bếp                                                  | 13.000.000.000            | Đã quyết toán    |
| 8   | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Xuân - hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà bộ môn 04 phòng, nhà bếp ăn, nhà bán trú, nhà vệ sinh và HTKT   | 13.000.000.000            | Đang thi công    |
| 9   | Trường THPT Lê Quý Đôn - hạng mục: Nhà Đa năng, nhà lớp học bộ môn                                                                     | 13.000.000.000            | Đang thi công    |
| 10  | Trường THCS Trần Hưng Đạo - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 6 phòng và phòng làm việc                                                     | 7.000.000.000             | Đã thi công xong |
| 11  | Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 08 phòng, nhà hiệu bộ+phòng chức năng, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật | 14.999.000.000            | Chưa quyết toán  |
| 12  | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hạng mục: Xây dựng mới Nhà đa năng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, cải tạo sân và hạ tầng kỹ thuật             | 7.500.000.000             | Đang thi công    |
| 13  | Trường tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn bán trú                                                             | 10.500.000.000            | Chưa quyết toán  |
| Σ   | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                       | <b>125.274.548.000</b>    |                  |

**PHỤ LỤC 02: XÁC NHẬN GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN**  
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày ...../8/2024 của Chánh thanh tra Sở Xây dựng)

ĐVT: Đồng

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                          | Đvt      | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |           |               | Ghi chú                                                                                                                                                         |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|-----------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                        |          | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá   | Thành tiền    |                                                                                                                                                                 |
| [1] | [2]         | [3]                                                                    | [4]      | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]      | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                            |
| A   |             | Nâng cấp, sửa chữa đường Sầm Bรัมย์, phường Ea Tam                     | đồng     |              |            | 2.298.160.000 |              |            | 1.897.621.000 |                             |           | (400.538.000) |                                                                                                                                                                 |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                            |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               | Phê duyệt tại các Quyết định: số 3190/QĐ-UBND ngày 22/4/2020; số 3328/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 và số 7633/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                       | đồng     |              |            | 1.828.165.000 |              |            | 1.462.354.000 |                             |           | (365.810.000) |                                                                                                                                                                 |
| 3   |             | HM: NỀN ĐƯỜNG                                                          |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                 |
| 4   | 3           | Đào rãnh đất cấp III                                                   | 100m3    | 0,80         | 3.538.189  | 2.830.551     | 0,07         | 3.538.186  | 247.673       | (0,73)                      | -         | (2.582.878)   | Nhập sai khối lượng chi tiết                                                                                                                                    |
| 5   | 4           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi 1km đầu, ô tô 10T, đất cấp III | 100m3    | 13,41        | 2.200.771  | 29.512.340    | 12,68        | 2.200.880  | 27.907.154    | (0,73)                      | -         | (1.605.186)   |                                                                                                                                                                 |
| 6   | 5           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 5.5km tiếp theo, đất cấp III        | 100m3    | 13,41        | 3.659.296  | 49.071.156    | 12,68        | 3.659.296  | 46.399.871    | (0,73)                      | -         | (2.671.285)   |                                                                                                                                                                 |
| 7   |             | HM: MẶT ĐƯỜNG                                                          |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                 |
| 8   | 1           | Làm móng cấp phối đá dăm loại 2                                        | 100m3    | 10,09        | 43.717.284 | 441.107.398   | 10,076       | 43.717.284 | 440.495.354   | (0,014)                     | -         | (612.044)     | Chuẩn xác lại phạm vi chiếm chỗ giằng thu                                                                                                                       |
| 9   | 2           | Giấy dầu chống co ngót, tạo phẳng                                      | 100m2    | 53,31        | 1.047.888  | 55.862.901    | 53,31        | 650.258    | 34.665.238    | -                           | (398.000) | (21.197.663)  | Đơn giá không có cơ sở                                                                                                                                          |
| 10  | 7           | Bê tông lóc vữa, đá 1x2, mác 250                                       | m3       | 139,79       | 1.834.079  | 256.385.877   | 113,45       | 1.643.237  | 186.425.188   | (26,34)                     | (191.000) | (69.960.689)  | Trừ phạm vi nút giao NG3A và P2 và tính sai diện tích mặt cắt bó vỉa; Sử dụng định mức bê tông bê máy không phù hợp (điều chỉnh về định mức bê tông móng)       |
| 11  | 8           | Ván khuôn lóc vữa                                                      | 100m2    | 8,78         | 7.312.808  | 64.206.453    | 5,67         | 7.312.808  | 41.463.622    | (3,11)                      | -         | (22.742.831)  | Trừ phạm vi nút giao NG3A và P4 và diện tích tiếp giáp mặt đường                                                                                                |
| 12  | 9           | Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0 mm   | m2       | 83,00        | 314.238    | 26.081.735    | 71,55        | 309.032    | 22.111.275    | (11,45)                     | (5.000)   | (3.970.460)   | Sai khoảng cách vạch 1.1, sai giá vật liệu sơn theo Công văn số 773-774/SXD-KTVLXD ngày 16/3/2020                                                               |
| 13  |             | Mặt đường hư hỏng, ổ gà sâu H<15cm - Sửa chữa đảm bảo ATGT             |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                 |
| 14  | 12          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi 1km đầu, ô tô 10T, đất cấp IV  | 100m3    | 0,25         | 2.343.676  | 585.919       | 0,19         | 2.343.679  | 445.299       | (0,06)                      | -         | (140.620)     | Tính lại diện tích theo hồ sơ thiết kế (trường hợp hư hỏng 2+3)                                                                                                 |
| 15  | 13          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 5.5km tiếp theo, đất cấp III        | 100m3    | 0,25         | 3.659.300  | 914.825       | 0,19         | 3.659.295  | 695.266       | (0,06)                      | -         | (219.559)     |                                                                                                                                                                 |
| 16  | 14          | Vá ổ gà bằng đá 4x6 chèn đá dăm, chiều dày 15cm                        | 10m2     | 16,90        | 1.854.622  | 31.343.105    | 12,60        | 1.854.622  | 23.368.233    | (4,30)                      | -         | (7.974.872)   |                                                                                                                                                                 |
| 17  | 15          | Lăng nhựa mặt đường 3 lớp, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m2                   | 100m2    | 5,520        | 11.445.414 | 63.178.683    | 3,50         | 11.445.414 | 40.058.949    | (2,02)                      | -         | (23.119.734)  |                                                                                                                                                                 |
| 18  |             | HM: RÃNH THOÁT NƯỚC L=60CM                                             |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                 |
| 19  | 1           | Đào rãnh đất cấp III                                                   | 100m3    | 0,86         | 3.538.185  | 3.042.839     | 0,69         | 3.538.186  | 2.441.348     | (0,17)                      | -         | (601.491)     | Trừ khối lượng phần thân rãnh trùng móng rãnh và tấm bản đáy rãnh                                                                                               |
| 20  | 3           | Bê tông rãnh thoát nước đá 1x2 mác 200                                 | m3       | 29,52        | 1.750.811  | 51.683.955    | 24,60        | 1.750.811  | 43.069.962    | (4,92)                      | -         | (8.613.993)   |                                                                                                                                                                 |
| 21  | 4           | Ván khuôn thi công rãnh                                                | 100m2    | 2,30         | 7.312.808  | 16.819.458    | 1,80         | 7.312.807  | 13.163.053    | (0,50)                      | -         | (3.656.405)   |                                                                                                                                                                 |
| 22  | 10          | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95                | 100m3    | 0,25         | 3.787.508  | 946.877       | 0,20         | 3.787.505  | 757.501       | (0,05)                      | -         | (189.376)     |                                                                                                                                                                 |
| 23  |             | HM: CÔNG ĐỌC                                                           |          |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                 |
| 24  | 5           | Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 16km       | 10 tấn   | 15,00        | 499.263    | 7.488.941     | 15,00        | 344.356    | 5.165.340     | -                           | (155.000) | (2.323.601)   | Chuẩn xác lại cự ly vận chuyển là 16km                                                                                                                          |
| 25  | 6           | Bốc xếp ống công bằng cần cẩu - bốc xếp xuống                          | cầu kiện | 121,00       | 100.597    | 12.172.206    | 121,00       | 71.545     | 8.656.973     | -                           | (29.000)  | (3.515.233)   | Điều chỉnh lại định mức bốc xếp cho cầu kiện <=2T                                                                                                               |

| Stt      | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                 | Đvt         | Số phê duyệt |            |                      | Số thanh tra |            |                      | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |              |                     | Ghi chú                                                                                                                |
|----------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|----------------------|--------------|------------|----------------------|-----------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |             |                                                                                                               |             | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng                  | Đơn giá      | Thành tiền          |                                                                                                                        |
| [1]      | [2]         | [3]                                                                                                           | [4]         | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]          | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]         | [11]=[8]-[5]                | [12]         | [13]=[10]-[7]       | [14]                                                                                                                   |
| 26       | 7           | Lắp đặt ống bê tông ly tâm D600                                                                               | đoạn ống    | 121,00       | 4.346.832  | 525.966.635          | 121,00       | 3.206.484  | 387.984.509          | -                           | (1.140.000)  | (137.982.126)       | Trừ hệ số riêng phần vật liệu                                                                                          |
| 27       | 8           | Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm                                                          | mỗi nối     | 105,00       | 744.420    | 78.164.107           | 105,00       | 533.603    | 56.028.345           | -                           | (211.000)    | (22.135.762)        |                                                                                                                        |
| 28       | 9           | Cấp phối đá dăm loại 2 đệm móng cống, thân cống                                                               | 100m3       | 1,78         | 59.720.201 | 106.301.958          | 1,78         | 43.220.675 | 76.932.801           | -                           | (16.500.000) | (29.369.157)        |                                                                                                                        |
| 29       |             | <b>PHẦN PHÁT SINH</b>                                                                                         |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |              |                     |                                                                                                                        |
| 30       |             | <b>HM: CÔNG DỤC</b>                                                                                           |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |              |                     |                                                                                                                        |
| 31       | 6           | Bốc xếp ống cống bằng cần cẩu - bốc xếp xuống                                                                 | cầu kiện    | 48,000       | 93.682     | 4.496.752            | 48,000       | 80.651     | 3.871.258            | -                           | (13.000)     | (625.494)           | Điều chỉnh lại định mức bốc xếp cho cầu kiện <=2T                                                                      |
| 32       | <b>II</b>   | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                  | <b>đồng</b> |              |            | <b>131.961.000</b>   |              |            | <b>122.588.000</b>   |                             |              | <b>(9.373.000)</b>  | <b>Giảm theo chi phí xây dựng</b>                                                                                      |
| 33       | <b>III</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                         | <b>đồng</b> |              |            | <b>325.940.000</b>   |              |            | <b>301.570.000</b>   |                             |              | <b>(24.370.000)</b> |                                                                                                                        |
| 34       | 3.3         | Chi phí lập BCKTKT                                                                                            | đồng        |              |            | 153.207.000          |              |            | 141.892.000          |                             |              | (11.315.000)        | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                             |
| 35       | 3.6         | Chi phí lập Dự toán điều chỉnh                                                                                | đồng        |              |            | 5.416.000            |              |            | 5.086.000            |                             |              | (330.000)           |                                                                                                                        |
| 36       | 3.7         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu TCXD                                                       | đồng        |              |            | 8.959.000            |              |            | 7.481.000            |                             |              | (1.478.000)         |                                                                                                                        |
| 37       | 3.8         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                            | đồng        |              |            | 158.358.000          |              |            | 147.111.000          |                             |              | (11.247.000)        |                                                                                                                        |
| 38       | <b>IV</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                                                                           | <b>đồng</b> |              |            | <b>12.094.000</b>    |              |            | <b>11.109.000</b>    |                             |              | <b>(985.000)</b>    |                                                                                                                        |
| 39       | 4.8         | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                                   | đồng        |              |            | 12.094.000           |              |            | 11.109.000           |                             |              | (985.000)           | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                             |
| <b>B</b> |             | <b>Cải tạo, nâng cấp đường Trần Khánh Dư (đoạn từ Trường Chinh đến Nguyễn Tất Thành)</b>                      | <b>đồng</b> |              |            | <b>1.110.102.000</b> |              |            | <b>1.016.276.000</b> |                             |              | <b>(93.826.000)</b> |                                                                                                                        |
| 1        |             | <b>PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN</b>                                                                            |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |              |                     | <b>Phê duyệt tại Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột</b>                        |
| 2        | <b>1</b>    | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                       | <b>đồng</b> |              |            | <b>970.041.000</b>   |              |            | <b>889.853.000</b>   |                             |              | <b>(80.188.000)</b> |                                                                                                                        |
| 3        |             | <b>HM: NỀN BÃI ĐỒ XE</b>                                                                                      |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |              |                     |                                                                                                                        |
| 4        | 9           | Đào bỏ dải phân cách cũ, Lvc=12Km (Đồ đi)                                                                     | m3          | 36,980       | 341.086    | 12.613.376           | 33,283       | 341.086    | 11.352.529           | (3,70)                      | -            | (1.260.847)         | Chuẩn xác lại kích thước chiều cao dải phân cách hiện hữu là 27cm                                                      |
| 5        | 10          | Vận chuyển dải phân cách các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km                | 10m3        | 3,698        | 64.682     | 239.193              | 3,328        | 64.681     | 215.281              | (0,37)                      | -            | (23.912)            |                                                                                                                        |
| 6        | 11          | Vận chuyển dải phân cách các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển 9km tiếp theo trong phạm vi ≤10km | 10m3        | 3,698        | 425.413    | 1.573.179            | 3,328        | 425.403    | 1.415.889            | (0,37)                      | -            | (157.290)           |                                                                                                                        |
| 7        | 12          | Vận chuyển dải phân cách các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển 2km tiếp theo trong phạm vi ≤60km | 10m3        | 3,698        | 64.681     | 239.190              | 3,328        | 64.680     | 215.277              | (0,37)                      | -            | (23.913)            |                                                                                                                        |
| 8        | 13          | Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III, Lvc=12Km (Đồ đi)                                                | 100m3       | 2,095        | 1.250.919  | 2.620.926            | 1,966        | 1.250.917  | 2.458.785            | (0,13)                      | -            | (162.141)           | Trừ khối lượng trùng khối lượng đào gạch Terrazzo                                                                      |
| 9        | 14          | Vận chuyển đất các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km                          | 10m3        | 20,952       | 64.682     | 1.355.214            | 19,656       | 54.731     | 1.075.788            | (1,30)                      | (10.000)     | (279.426)           | Trừ khối lượng trùng khối lượng đào gạch Terrazzo; Áp dụng định mức vận chuyển đá dăm không đúng                       |
| 10       | 15          | Vận chuyển đất các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển 9km tiếp theo trong phạm vi ≤10km           | 10m3        | 20,952       | 425.412    | 8.913.222            | 19,656       | 358.243    | 7.041.579            | (1,30)                      | (67.000)     | (1.871.643)         |                                                                                                                        |
| 11       | 16          | Vận chuyển đất các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển 2km tiếp theo trong phạm vi ≤60km           | 10m3        | 20,952       | 64.681     | 1.355.186            | 19,656       | 54.731     | 1.075.790            | (1,30)                      | (10.000)     | (279.396)           |                                                                                                                        |
| 12       |             | <b>HM: BÃI ĐỒ XE</b>                                                                                          |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |              |                     |                                                                                                                        |
| 13       | 1           | Lát vỉa hè bằng Gạch BT già đá KT(15x30x5)cm, vữa XM mác 75                                                   | m2          | 1.086,310    | 456.061    | 495.423.547          | 1.026,383    | 443.189    | 454.881.832          | (59,927)                    | (13.000)     | (40.541.715)        | Sai diện tích nút giao; trừ giềng thăm, hồ ga vỉen thông và hồ kỹ thuật hiện trạng; Chuẩn xác lại giá gốc gạch tự chèn |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                        | Đvt       | Số phê duyệt |            |                | Số thanh tra |            |                | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |           |               | Ghi chú                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------|----------------|--------------|------------|----------------|-----------------------------|-----------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                      |           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền     | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền     | Khối lượng                  | Đơn giá   | Thành tiền    |                                                                                                                                                                              |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                  | [4]       | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]    | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]   | [11]=[8]-[5]                | [12]      | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                         |
| 14  | 2           | Móng BTXM đá 1x2, vữa bê tông M250, dày 14cm                                         | m3        | 152,083      | 2.112.645  | 321.298.160    | 143,694      | 2.040.203  | 293.164.189    | (8,390)                     | (72.000)  | (28.133.971)  | Sai diện tích nút giao; trừ giếng thăm, hố ga viễn thông và hồ kỹ thuật hiện trạng; Giảm trừ hao phí định mức vật liệu gỗ đệm do thiết kế khe móng không có gỗ đệm           |
| 15  | 3           | Rải giấy dầu lớp cách ly                                                             | 100m2     | 10,863       | 640.740    | 6.960.419      | 10,264       | 640.739    | 6.576.442      | (0,599)                     | -         | (383.977)     | Sai diện tích nút giao; trừ giếng thăm, hố ga viễn thông và hồ kỹ thuật hiện trạng                                                                                           |
| 16  | 4           | Móng CPĐD loại 2 (Dmax=37,5mm) dày 15cm                                              | 100m3     | 1,630        | 55.481.178 | 90.406.579     | 1,540        | 55.481.177 | 85.417.418     | (0,090)                     | -         | (4.989.161)   |                                                                                                                                                                              |
| 17  |             | Chênh lệch giá vật liệu                                                              |           |              |            |                |              |            |                |                             |           |               |                                                                                                                                                                              |
| 18  |             | Cát vàng                                                                             | m3        | 83,207       | 325.000    | 27.042.373     | 83,207       | 300.000    | 24.962.190     | -                           | (25.000)  | (2.080.183)   | Sai thông báo giá theo Công văn số 1326/SXD-KTVLXD ngày 16/6/2024                                                                                                            |
| 19  | II          | Chi phí quản lý dự án                                                                | đồng      |              |            | 29.874.000     |              |            | 27.653.000     |                             |           | (2.221.000)   | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                   |
| 20  | III         | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                       | đồng      |              |            | 97.249.000     |              |            | 88.367.000     |                             |           | (8.882.000)   |                                                                                                                                                                              |
| 21  | 4           | Chi phí lập BCKTKT                                                                   | đồng      |              |            | 58.682.000     |              |            | 54.319.000     |                             |           | (4.363.000)   | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                   |
| 22  | 5           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                   | đồng      |              |            | 34.807.000     |              |            | 32.219.000     |                             |           | (2.588.000)   |                                                                                                                                                                              |
| 23  | 6           | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng                                    | đồng      |              |            | 3.760.000      |              |            | 1.829.000      |                             |           | (1.931.000)   | Chuẩn xác lại hệ số theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và giảm thuế GTGT do chủ đầu tư tự thực hiện                                                         |
| 24  | IV          | Chi phí khác                                                                         | đồng      |              |            | 12.938.000     |              |            | 10.403.000     |                             |           | (2.535.000)   |                                                                                                                                                                              |
| 25  | 1           | Chi phí thẩm định BCKTKT                                                             | đồng      |              |            | 3.670.000      |              |            | 1.829.000      |                             |           | (1.841.000)   | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BTC                                                                                                                            |
| 26  | 2           | Chi phí bảo hiểm công trình                                                          | đồng      |              |            | 2.934.000      |              |            | 2.716.000      |                             |           | (218.000)     | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                   |
| 27  | 6           | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                               | đồng      |              |            | 6.334.000      |              |            | 5.857.829      |                             |           | (476.171)     |                                                                                                                                                                              |
| C   |             | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn 8, xã Cư Êbur                                | đồng      |              |            | 11.347.039.000 |              |            | 10.797.801.000 |                             |           | (549.238.000) |                                                                                                                                                                              |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                          |           |              |            |                |              |            |                |                             |           |               | Phê duyệt tại các Quyết định: số 9725/QĐ-UBND ngày 23/11/2022; số 1613/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND thành phố Buon Ma Thuột                                               |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                     | đồng      |              |            | 10.018.638.000 |              |            | 9.562.146.000  |                             |           | (456.492.000) |                                                                                                                                                                              |
| 3   |             | MÓNG, MẶT ĐƯỜNG                                                                      |           |              |            |                |              |            |                |                             |           |               |                                                                                                                                                                              |
| 4   | 1           | Làm móng đường CPĐD loại I _ Dmax =25 mm dày 18 cm                                   | 100m3     | 31,036       | 46.410.603 | 1.440.408.747  | 31,011       | 46.410.532 | 1.439.218.438  | (0,026)                     | -         | (1.190.309)   | Trừ công bản tận dụng tại Km2+258,23; tính lại diện tích nút giao D6&D6A                                                                                                     |
| 5   | 2           | Giấy dầu tạo phẳng dưới mặt đường BTXM                                               | 100m2     | 160,737      | 760.694    | 122.271.918    | 159,227      | 647.188    | 103.049.854    | (1,510)                     | (114.000) | (19.222.064)  | Đơn giá không có cơ sở; trừ công bản tận dụng tại Km2+258,23; tính lại diện tích nút giao D6&D6A; Nhập sai khối lượng tại bảng tổng hợp nút giao của mặt đường BTXM dày 20cm |
| 6   | 3           | Ván khuôn thép thi công mặt đường BTXM                                               | 100m2     | 19,688       | 5.596.895  | 110.192.789    | 19,179       | 5.596.900  | 107.342.378    | (0,509)                     | -         | (2.850.411)   | Trừ ván khuôn đặt tại các khe dẫn, chỉ tính ván khuôn tại các khe co ngừng thi công                                                                                          |
| 7   | 4           | Làm mặt đường BTXM đá 1*2 M300 (khe co giãn ma tít, nhựa đường                       | m3        | 521,302      | 2.257.117  | 1.176.638.871  | 492,450      | 2.257.117  | 1.111.516.580  | (28,852)                    | -         | (65.122.291)  | Trừ công bản tận dụng tại Km2+258,23; tính lại diện tích nút giao D6&D6A; Nhập sai khối lượng tại bảng tổng hợp nút giao của mặt đường BTXM                                  |
| 8   | 5           | Làm mặt đường BTXM đá 1*2 M300 (khe co giãn bằng thép truyền lực                     | m3        | 3.232,133    | 2.044.612  | 6.608.458.955  | 3.230,508    | 2.044.612  | 6.605.136.772  | (1,625)                     | -         | (3.322.183)   | Tính lại diện tích nút giao: D6&D6A                                                                                                                                          |
| 9   | 6           | Thi công kiến tạo sân, bãi, mặt đường bê tông                                        | m         | 2.242,49     | 190.931    | 428.161.406    | 2.242,490    | 56.131     | 125.872.380    | -                           | (135.000) | (302.289.026) | Chuẩn xác lại định mức nhân công là 0.06                                                                                                                                     |
| 10  |             | GIA CỐ RÀNH + HỆ THỐNG ATGT                                                          |           |              |            |                |              |            |                |                             |           |               |                                                                                                                                                                              |
| 11  |             | Tầm đan dẫy rãnh                                                                     |           |              |            |                |              |            |                |                             |           |               |                                                                                                                                                                              |
| 12  | 12          | Bê tông đúc sẵn tầm đan đá 1*2 M200                                                  | m3        | 59,621       | 1.920.939  | 114.528.704    | 31,752       | 1.920.939  | 60.993.665     | (27,87)                     | -         | (53.535.039)  | Tính sai khối lượng                                                                                                                                                          |
| 13  | 15          | Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P <= 200kg bằng thủ công - bốc xếp      | tấn       | 149,053      | 62.346     | 9.292.906      | 79,38        | 62.346     | 4.949.050      | (69,67)                     | -         | (4.343.856)   |                                                                                                                                                                              |
| 14  | 16          | Vận chuyển cầu kiện bê tông trọng lượng P <= 200kg bằng ô tô 7T, cự ly vận chuyển <= | 10 tấn/1k | 14,905       | 44.863     | 668.690        | 7,938        | 44.863     | 356.120        | (6,97)                      | -         | (312.570)     |                                                                                                                                                                              |

| Stt      | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                       | Đvt         | Số phê duyệt |           |                      | Số thanh tra |           |                    | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |          |                     | Ghi chú                                                                                                                                      |
|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------|----------------------|--------------|-----------|--------------------|-----------------------------|----------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |             |                                                                                                     |             | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền           | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền         | Khối lượng                  | Đơn giá  | Thành tiền          |                                                                                                                                              |
| [1]      | [2]         | [3]                                                                                                 | [4]         | [5]          | [6]       | [7]=[5]*[6]          | [8]          | [9]       | [10]=[8]*[9]       | [11]=[8]-[5]                | [12]     | [13]=[10]-[7]       | [14]                                                                                                                                         |
| 15       | 17          | Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P <= 200kg bằng thủ công - bốc xếp                     | tấn         | 149,053      | 40.525    | 6.040.393            | 79,380       | 40.525    | 3.216.884          | (69,67)                     | -        | (2.823.509)         |                                                                                                                                              |
| 16       |             | <b>PHÂN PHÁT SINH</b>                                                                               |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     |                                                                                                                                              |
| 17       |             | <b>GIA CỐ RÀNH + GIA CỐ MÃI TA LUY + HỆ THỐNG ATGT</b>                                              |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     |                                                                                                                                              |
| 18       | 14          | Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6                                            | m3          | 1,725        | 1.145.038 | 1.974.961            | 0,431        | 1.145.037 | 493.740            | (1,29)                      | -        | (1.481.221)         | Sai chiều dày lót móng                                                                                                                       |
| 19       | <b>II</b>   | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                        | <b>đồng</b> |              |           | <b>352.974.000</b>   |              |           | <b>343.056.000</b> |                             |          | <b>(9.918.000)</b>  | <b>Giảm theo chi phí xây dựng</b>                                                                                                            |
| 20       | <b>III</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                               | <b>đồng</b> |              |           | <b>799.850.000</b>   |              |           | <b>757.895.000</b> |                             |          | <b>(41.955.000)</b> |                                                                                                                                              |
| 21       | 3           | Chi phí giám sát khảo sát                                                                           | đồng        |              |           | 5.149.000            |              |           | 4.652.000          |                             |          | (497.000)           | Giảm theo chi phí xây dựng và giảm thuế VAT                                                                                                  |
| 22       | 4           | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                              | đồng        |              |           | 341.041.000          |              |           | 330.653.000        |                             |          | (10.388.000)        | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                   |
| 23       | 5           | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng                                | đồng        |              |           | 42.891.000           |              |           | 23.264.000         |                             |          | (19.627.000)        | Chuẩn xác lại hệ số theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và giảm thuế GTGT do chủ đầu tư tự thực hiện                         |
| 24       | 6           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                  | đồng        |              |           | 410.769.000          |              |           | 399.326.000        |                             |          | (11.443.000)        | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                   |
| 25       | <b>IV</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                                                                 | <b>đồng</b> |              |           | <b>175.577.000</b>   |              |           | <b>134.704.000</b> |                             |          | <b>(40.873.000)</b> |                                                                                                                                              |
| 26       | 1           | Lệ phí thẩm định dự án (BCKTKT)                                                                     | đồng        |              |           | 38.854.000           |              |           | 2.452.000          |                             |          | (36.402.000)        | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BTC                                                                                            |
| 27       | 2           | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Tam tính)                                                              | đồng        |              |           | 37.343.000           |              |           | 36.302.000         |                             |          | (1.041.000)         | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                   |
| 28       | 3           | Thẩm định HSMT thi công XD công trình                                                               | đồng        |              |           | 6.023.000            |              |           | 5.816.000          |                             |          | (207.000)           |                                                                                                                                              |
| 29       | 4           | Thẩm định KQ lựa chọn NTXL                                                                          | đồng        |              |           | 6.023.000            |              |           | 5.816.000          |                             |          | (207.000)           |                                                                                                                                              |
| 30       | 6           | Phí bảo hiểm công trình                                                                             | đồng        |              |           | 35.775.000           |              |           | 34.547.000         |                             |          | (1.228.000)         |                                                                                                                                              |
| 31       | 8           | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                              | đồng        |              |           | 51.559.000           |              |           | 49.771.000         |                             |          | (1.788.000)         |                                                                                                                                              |
| <b>D</b> |             | <b>Lát gạch vỉa hè và trồng cỏ lạc tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Đồng Khởi)</b> | <b>đồng</b> |              |           | <b>1.031.141.000</b> |              |           | <b>974.379.000</b> |                             |          | <b>(56.762.000)</b> |                                                                                                                                              |
| 1        |             | <b>PHÂN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN</b>                                                                  |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     | <b>Phê duyệt tại Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 và QĐ số 323/QĐ-ĐA ngày 31/5/2023 của Chủ đầu tư</b>                              |
| 2        | <b>I</b>    | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                             | <b>đồng</b> |              |           | <b>1.024.654.000</b> |              |           | <b>974.148.000</b> |                             | -        | <b>(50.506.000)</b> |                                                                                                                                              |
| 3        |             | <b>HM: VỈA HÈ</b>                                                                                   |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     |                                                                                                                                              |
| 4        | 2           | Đào nền đường bằng máy đào 0,8m3, đất cấp IV                                                        | 100m3       | 3,649        | 3.480.132 | 12.699.000           | 3,503        | 3.480.132 | 12.190.901         | (0,146)                     | -        | (508.099)           | Giảm trừ KL đào tại vị trí Trung tâm Điện ảnh Vùng Tây Nguyên (trái tuyến) do ngoài phạm vi thiết kế                                         |
| 5        | 3           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, cự ly vận chuyển <= 1km (1Km - L2: hệ số 0.68)                  | 10m3        | 49,255       | 37.174    | 1.831.000            | 47,795       | 37.174    | 1.776.726          | (1,460)                     | -        | (54.274)            |                                                                                                                                              |
| 6        | 4           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, cự ly vận chuyển <= 10km (9Km - L2: hệ số 0.68)                 | 10m3        | 49,255       | 243.346   | 11.986.000           | 47,795       | 243.346   | 11.630.715         | (1,460)                     | -        | (355.285)           |                                                                                                                                              |
| 7        | 5           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, cự ly vận chuyển <= 60km (9Km - L2: hệ số 0.68)                 | 10m3        | 49,255       | 167.293   | 8.240.000            | 47,795       | 167.293   | 7.995.753          | (1,460)                     | -        | (244.247)           |                                                                                                                                              |
| 8        | 6           | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, cự ly vận chuyển <= 60km (2Km - L4: hệ số 1.35)                 | 10m3        | 49,255       | 73.800    | 3.635.000            | 47,795       | 73.800    | 3.527.253          | (1,460)                     | -        | (107.747)           |                                                                                                                                              |
| 9        |             | <b>* Lát gạch</b>                                                                                   |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     |                                                                                                                                              |
| 10       | 19          | Bê tông lót đá 4x6 VXM M100                                                                         | m3-100m2    | 208,713      | 1.320.905 | 275.690.000          | 208,7130     | 1.262.959 | 263.596.000        | -                           | (57.946) | (12.094.000)        | Điều chỉnh ĐM, ĐG công tác về lại mã AF.15510                                                                                                |
| 11       |             | <b>* Trồng cỏ lá gừng</b>                                                                           |             |              |           |                      |              |           |                    |                             |          |                     |                                                                                                                                              |
| 12       | 23          | Trồng cỏ lá gừng                                                                                    | 1m2/lá n    | 3.808,770    | 131.487   | 500.802.000          | 3.782,387    | 122.968   | 465.113.000        | (26,38)                     | (8.518)  | (35.689.000)        | Trừ diện tích 89 cây xanh và hồ thăm hiện hữu chiếm chỗ; điều chỉnh hao phí NC, bậc NC theo QĐ 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                 | Đvt         | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                  |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                               |             | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                          |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                           | [4]         | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                     |
| 13  | 24          | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn 5m3                                      | 100m2/tháng | 38,088       | 5.507.579  | 209.771.000   | 37,824       | 5.507.579  | 208.317.927   | (0,264)                     | -       | (1.453.073)   | Trừ diện tích 89 cây xanh và hố thăm hiện hữu chiếm chỗ                                  |
| 14  | II          | Chi phí quản lý dự án                                                                                         | đồng        |              |            | -             |              |            | -             |                             |         | -             |                                                                                          |
| 15  | III         | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                | đồng        |              |            | -             |              |            | -             |                             |         | -             |                                                                                          |
| 16  | IV          | Chi phí khác                                                                                                  | đồng        |              |            | 6.487.000     |              |            | 231.000       |                             |         | (6.256.000)   |                                                                                          |
| 17  | 4.1         | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                        | đồng        |              |            | 6.487.000     |              |            | 231.062       |                             |         | (6.255.938)   | Tính lại theo TT 209 BTC                                                                 |
| E   |             | Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột (04 tuyến)                             | đồng        |              |            | 2.230.014.000 |              |            | 1.369.303.000 |                             |         | (860.711.000) |                                                                                          |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                   |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               | Phê duyệt tại Quyết định số 7606/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                              | đồng        |              |            | 1.936.611.000 |              |            | 1.138.040.000 |                             |         | (798.571.000) |                                                                                          |
| 3   |             | * Tuyến Điện Biên Phủ                                                                                         |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 4   |             | Nền đường                                                                                                     |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 5   | 2           | Đào xử lý ổ gà bằng máy đào 0,8m3, đất cấp IV                                                                 | 100m3       | 0,8375       | 3.990.506  | 3.341.969     | 0,8333       | 3.990.506  | 3.325.359     | (0,004)                     | -       | (16.610)      | Tinh sai diện tích ổ gà A, C                                                             |
| 6   | 6           | Hoàn trả móng đường phạm vi ổ gà bằng CPDD Dmax25mm                                                           | 100m3       | 0,8375       | 59.960.375 | 50.215.615    | 0,8333       | 59.960.375 | 49.966.030    | (0,004)                     | -       | (249.585)     |                                                                                          |
| 7   | 7           | Lu tăng cường ổ gà (diện tích nhỏ) bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu                                 | 100m2       | 0,5894       | 1.383.204  | 815.260       | 0,5617       | 1.383.204  | 776.876       | (0,028)                     | -       | (38.384)      |                                                                                          |
| 8   |             | Mặt đường                                                                                                     |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 9   | 9           | Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60 T/h (Vật liệu chưa bao gồm đơn giá vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa) | 100tấn      | 7,1380       | 31.825.306 | 227.169.033   | 2,2147       | 31.825.306 | 70.484.076    | (4,923)                     | -       | (156.684.956) | Quy đổi sai khối lượng và giảm trừ do tính trùng KL đường Trương Công Định               |
| 10  | 10          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km                                                 | 100tấn      | 7,1380       | 7.198.651  | 51.383.969    | 2,2147       | 7.198.651  | 15.942.981    | (4,923)                     | -       | (35.440.988)  |                                                                                          |
| 11  | 11          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 13,1km tiếp theo                               | 100tấn      | 7,1380       | 11.580.987 | 82.665.088    | 2,2147       | 11.580.987 | 25.648.621    | (4,923)                     | -       | (57.016.467)  |                                                                                          |
| 12  | 12          | Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lên ép 5 cm                           | 100m2       | 29,4359      | 19.501.195 | 574.034.736   | 15,5546      | 19.501.195 | 303.333.048   | (13,881)                    | -       | (270.701.688) | Chuẩn xác lại số liệu do TV tính trùng KL đường Trương Công Định                         |
| 13  | 13          | Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa (loại C19, R19), chiều dày trung bình 3 cm                                | 100m2       | 7,8384       | 11.044.528 | 86.571.615    | 4,6871       | 11.044.528 | 51.766.625    | (3,151)                     | -       | (34.804.990)  |                                                                                          |
| 14  | 14          | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m2                                           | 100m2       | 23,8527      | 2.120.076  | 50.569.474    | 9,9991       | 2.120.076  | 21.198.928    | (13,854)                    | -       | (29.370.546)  |                                                                                          |
| 15  | 15          | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2                                           | 100m2       | 5,5832       | 3.773.925  | 21.070.579    | 5,5555       | 3.773.925  | 20.965.853    | (0,028)                     | -       | (104.726)     |                                                                                          |
| 16  |             | * Tuyến Trương Công Định                                                                                      |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 17  |             | Mặt đường                                                                                                     |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 18  | 8           | Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60 T/h (Vật liệu chưa bao gồm đơn giá vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa) | 100tấn      | 2,2935       | 31.825.306 | 72.991.339    | 1,2727       | 31.825.306 | 40.503.718    | (1,021)                     | -       | (32.487.622)  | Quy đổi sai khối lượng                                                                   |
| 19  | 9           | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km                                                 | 100tấn      | 2,2935       | 7.198.651  | 16.510.106    | 1,2727       | 7.198.651  | 9.161.644     | (1,021)                     | -       | (7.348.462)   |                                                                                          |
| 20  | 10          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 13,1km tiếp theo                               | 100tấn      | 2,2935       | 11.580.987 | 26.560.995    | 1,2727       | 11.580.987 | 14.738.996    | (1,021)                     | -       | (11.821.999)  |                                                                                          |
| 21  |             | * Tuyến Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                                                     |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 22  |             | Mặt đường                                                                                                     |             |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                          |
| 23  | 8           | Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60 T/h (Vật liệu chưa bao gồm đơn giá vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa) | 100tấn      | 4,6704       | 31.825.306 | 148.636.909   | 2,1186       | 31.825.306 | 67.424.523    | (2,552)                     | -       | (81.212.385)  | Quy đổi sai khối lượng, giảm trừ diện tích hố thu                                        |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                 | Đvt         | Số phê duyệt |            |                      | Số thanh tra |            |                      | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |                     | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|----------------------|--------------|------------|----------------------|-----------------------------|---------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                               |             | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền          |                                                                                                                 |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                           | [4]         | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]          | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]         | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7]       | [14]                                                                                                            |
| 24  | 9           | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km                                                 | 100tấn      | 4,6704       | 7.198.651  | 33.620.580           | 2,1186       | 7.198.651  | 15.250.933           | (2,552)                     | -       | (18.369.647)        | Quy đổi sai khối lượng, giảm thu diện tích hồ thu. Giếng thăm chiếm chỗ                                         |
| 25  | 10          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 12,5km tiếp theo                               | 100tấn      | 4,6704       | 11.050.561 | 51.610.538           | 2,1186       | 11.050.561 | 23.411.520           | (2,552)                     | -       | (28.199.018)        |                                                                                                                 |
| 26  | 11          | Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lăn ép 5 cm                           | 100m2       | 12,0134      | 19.501.195 | 234.275.658          | 11,7570      | 19.501.195 | 229.275.552          | (0,256)                     | -       | (5.000.106)         |                                                                                                                 |
| 27  | 12          | Bù vênh mặt đường bằng bê tông nhựa (loại C19, R19), chiều dày trung bình 3 cm                                | 100m2       | 12,3754      | 11.044.528 | 136.680.456          | 9,8668       | 11.044.528 | 108.973.784          | (2,509)                     | -       | (27.706.672)        | Tư vấn chưa trừ diện tích xử lý ổ gà                                                                            |
| 28  | 13          | Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m2                                           | 100m2       | 9,505        | 2.120.073  | 20.150.873           | 9,2484       | 2.120.073  | 19.607.286           | (0,256)                     | -       | (543.587)           | Giảm trừ diện tích hồ thu, giếng thăm hiện hữu chiếm chỗ                                                        |
| 29  |             | <b>*Tuyến Y Nuê</b>                                                                                           |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     |                                                                                                                 |
| 30  |             | <b>Mặt đường</b>                                                                                              |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     |                                                                                                                 |
| 31  | 11          | Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60 T/h (Vật liệu chưa bao gồm đơn giá vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa) | 100tấn      | 0,9882       | 31.825.305 | 31.449.766           | 0,9581       | 31.825.305 | 30.492.536           | (0,030)                     | -       | (957.230)           | Quy đổi sai khối lượng                                                                                          |
| 32  | 12          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 4km                                                 | 100tấn      | 0,9882       | 7.198.651  | 7.113.707            | 0,9581       | 7.198.651  | 6.897.188            | (0,030)                     | -       | (216.518)           |                                                                                                                 |
| 33  | 13          | Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 10,5km tiếp theo                               | 100tấn      | 0,9882       | 9.282.471  | 9.172.938            | 0,9581       | 9.282.471  | 8.893.743            | (0,030)                     | -       | (279.195)           |                                                                                                                 |
| 34  | II          | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                  | <b>đồng</b> |              |            | <b>60.352.000</b>    |              |            | <b>53.706.000</b>    |                             |         | <b>(6.646.000)</b>  | <b>Giảm trừ theo chi phí xây dựng</b>                                                                           |
| 35  | III         | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                         | <b>đồng</b> |              |            | <b>199.101.000</b>   |              |            | <b>157.982.000</b>   |                             |         | <b>(41.119.000)</b> |                                                                                                                 |
| 36  | 3.1         | Chi phí lập BC KTKT                                                                                           | đồng        |              |            | 107.354.000          |              |            | 91.857.000           |                             |         | (15.497.000)        | Nội suy lại hệ số, giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                               |
| 37  | 3.2         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                            | đồng        |              |            | 86.259.000           |              |            | 62.573.000           |                             |         | (23.686.000)        | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                  |
| 38  | 3.3         | Chi phí Lập HSMT, đánh giá HSDT                                                                               | đồng        |              |            | 5.488.000            |              |            | 3.552.000            |                             |         | (1.936.000)         | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                  |
| 39  | IV          | <b>Chi phí khác</b>                                                                                           | <b>đồng</b> |              |            | <b>33.950.000</b>    |              |            | <b>19.575.000</b>    |                             |         | <b>(14.375.000)</b> |                                                                                                                 |
| 40  | 4.1         | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                        | đồng        |              |            | 8.047.000            |              |            | 612.000              |                             |         | (7.435.000)         | Tính lại theo TT 209 của Bộ Tài chính                                                                           |
| 41  | 4.2         | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT                                                                          | đồng        |              |            | 2.494.000            |              |            | 1.776.000            |                             |         | (718.000)           | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                  |
| 42  | 4.3         | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                                   | đồng        |              |            | 7.409.000            |              |            | 5.275.000            |                             |         | (2.134.000)         | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                  |
| 43  | 4.4         | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                                                         | đồng        |              |            | 16.000.000           |              |            | 11.912.000           |                             |         | (4.088.000)         | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                  |
| F   |             | <b>Dương Đặng Thái Thanh, phương Tân</b>                                                                      | <b>đồng</b> |              |            | <b>6.066.860.000</b> |              |            | <b>5.970.654.000</b> |                             |         | <b>(96.206.000)</b> |                                                                                                                 |
| 1   |             | <b>PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN</b>                                                                            |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     | <b>Phê duyệt tại QĐ 3546/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND thành phố và QĐ 588 ngày 09/10/2023 của Chủ đầu tư</b> |
| 2   | I           | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                       | <b>đồng</b> |              |            | <b>5.321.820.000</b> |              |            | <b>5.268.529.000</b> |                             |         | <b>(53.290.000)</b> |                                                                                                                 |
| 3   |             | <b>MÓNG, MẶT ĐƯỜNG</b>                                                                                        |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     |                                                                                                                 |
| 4   | 17          | Móng cáp phối đá dăm loại 2, Dmax=37,5mm dày 18cm                                                             | 100m3       | 10,9463      | 60.911.980 | 666.759.740          | 10,9372      | 60.911.980 | 666.205.581          | (0,009)                     | -       | (554.159)           | Sai khối lượng trong nút T20-NG11                                                                               |
| 5   | 18          | Móng cáp phối đá dăm loại 1, Dmax=25mm, dày 15cm                                                              | 100m3       | 8,5615       | 62.828.016 | 537.904.681          | 8,5566       | 62.828.016 | 537.591.151          | (0,005)                     | -       | (313.529)           |                                                                                                                 |
| 6   | 19          | Nhựa pha dầu tưới thảm bảm trên mặt CPĐĐ loại 1 TCN 1,0 kg/m2                                                 | 100m2       | 53,7998      | 3.630.550  | 195.322.951          | 53,7900      | 3.630.550  | 195.287.373          | (0,010)                     | -       | (35.578)            | Trừ diện tích hồ thu đầu tuyến chiếm chỗ                                                                        |
| 7   | 20          | Sản xuất bê tông nhựa BTNC 12,5                                                                               | 100 tấn     | 9,1298       | 29.293.306 | 267.442.890          | 9,1282       | 29.293.306 | 267.394.176          | (0,002)                     | -       | (48.714)            |                                                                                                                 |
| 8   | 21          | Vận chuyển bê tông nhựa, cự ly 4Km đầu                                                                        | 100 tấn     | 9,1298       | 6.261.759  | 57.168.788           | 9,1282       | 6.261.759  | 57.158.375           | (0,002)                     | -       | (10.413)            |                                                                                                                 |
| 9   | 22          | Vận chuyển bê tông nhựa, 11,5Km cuối                                                                          | 100 tấn     | 9,1298       | 9.144.155  | 83.484.575           | 9,1282       | 9.144.155  | 83.469.369           | (0,002)                     | -       | (15.207)            |                                                                                                                 |
| 10  | 23          | Rải mặt đường BTNC 12,5; dày 7cm.                                                                             | 100m2       | 53,7998      | 28.344.956 | 1.524.953.531        | 53,7900      | 28.344.956 | 1.524.675.764        | (0,010)                     | -       | (277.767)           |                                                                                                                 |
| 11  |             | <b>* Lỗ vĩa</b>                                                                                               |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     |                                                                                                                 |
| 12  | 24          | Ván khuôn đồ bê tông                                                                                          | 100m2       | 5,7329       | 7.853.499  | 45.023.701           | 5,1279       | 7.853.499  | 40.272.122           | (0,605)                     | -       | (4.751.579)         | Sai chiều dài trong nút, sai chiều cao VK                                                                       |
| 13  | 25          | Bê tông đá (1x2) M250# đổ tại chỗ                                                                             | m3          | 134,204      | 1.789.713  | 240.187.193          | 125,587      | 1.789.713  | 224.763.996          | (8,618)                     | -       | (15.423.197)        | Sai chiều dài trong nút, sai diện tích MCN                                                                      |
| 14  |             | <b>* Bó hè</b>                                                                                                |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                     |                                                                                                                 |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                         | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                       |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                        |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                   | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                   |
| 15  | 26          | Ván khuôn thi công                                                                    | 100m2 | 4,4666       | 5.584.668  | 24.944.256    | 4,3959       | 5.584.668  | 24.549.532    | (0,071)                     | -       | (394.724)     | Sai chiều dài tại nút giao T20 và NG10                                                 |
| 16  | 27          | Cấp phối đá dăm loại I dày 5cm                                                        | 100m3 | 0,1117       | 62.811.649 | 7.013.800     | 0,000        | 62.811.649 | -             | (0,112)                     | -       | (7.013.800)   | HSTK không có lớp lót CPĐ dăm                                                          |
| 17  | 28          | Bê tông M200 dày 1x2, bỏ vữa hè                                                       | m3    | 22,3328      | 1.698.634  | 37.935.252    | 21,9794      | 1.698.634  | 37.334.955    | (0,353)                     | -       | (600.297)     | Sai chiều dài tại nút giao T20 và NG10                                                 |
| 18  |             | * Lát gạch                                                                            |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 19  | 29          | Lót nền vỉa hè đá 4x6 vữa XM M50# dày 10cm                                            | m3    | 416,123      | 1.125.079  | 468.171.643   | 415,989      | 1.125.079  | 468.020.618   | (0,134)                     | -       | (151.025)     | Trừ diện tích chiếm chỗ 19 cột điện                                                    |
| 20  | 30          | Gạch lát vỉa hè Terrazzo (40*40)cm                                                    | m2    | 4161,232     | 259.239    | 1.078.755.278 | 4159,890     | 259.239    | 1.078.407.288 | (1,342)                     | -       | (347.990)     |                                                                                        |
| 21  |             | * Hệ thống ATGT                                                                       |       |              |            |               |              |            |               | -                           |         |               |                                                                                        |
| 22  | 45          | Sơn vạch kẻ đường bằng Sơn dẻo nhiệt dày 2mm                                          | m2    | 98,400       | 316.207    | 31.114.781    | 98,400       | 309.526    | 30.457.380    | -                           | (6.681) | (657.401)     | Vạch 7.3 màu trắng, TV tính giá sơn vàng                                               |
| 23  |             | CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC                                                                 |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 24  |             | * Công ngang                                                                          |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 25  | 62          | Đào đất thi công cống, đất cấp 3                                                      | 100m3 | 2,0349       | 3.280.738  | 6.675.844     | 1,9414       | 3.280.738  | 6.369.076     | (0,094)                     | -       | (306.769)     | Cống ngang tại vị trí GT10 sai hệ số mái dốc                                           |
| 26  | 64          | Đã dăm đệm móng cống                                                                  | m3    | 8,270        | 1.076.648  | 8.903.752     | 6,4721       | 1.076.648  | 6.968.153     | (1,798)                     | -       | (1.935.598)   | HSTK không tính mở rộng mỗi bên 10cm                                                   |
| 27  | 74          | Đắp đất cấp 3 Kyc>0,95 phạm vi cống                                                   | 100m3 | 0,9044       | 4.426.062  | 4.003.100     | 0,8472       | 4.426.062  | 3.749.618     | (0,057)                     | -       | (253.482)     | Cống ngang tại vị trí GT10 sai hệ số mái dốc                                           |
| 28  | 75          | Đắp đất cấp 3 Kyc>0,98 phạm vi cống                                                   | 100m3 | 0,5311       | 1.902.756  | 1.010.516     | 0,4948       | 1.902.756  | 941.568       | (0,036)                     | -       | (68.948)      |                                                                                        |
| 29  |             | * Lưới chắn rác                                                                       |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 30  | 104         | Lưới chắn rác bằng thép tròn D8-12 mạ kẽm                                             | tấn   | 0,2960       | 40.389.621 | 11.955.395    | 0,2888       | 40.389.621 | 11.666.315    | (0,007)                     | -       | (289.080)     | Tính lại chiều dài thanh thép D12                                                      |
| 31  |             | CẤP NƯỚC SINH HOẠT                                                                    |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 32  | 4           | Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn bằng máy khoan ngầm có định hướng                    | 100m  | 1,280        | 18.037.489 | 23.087.986    | 0,180        | 18.037.489 | 3.246.748     | (1,100)                     | -       | (19.841.238)  | Chỉ tính đoạn đầu tuyến 8m và đoạn cuối tuyến 10m; các đoạn còn lại đã tính vào KL đào |
| 33  | II          | Chi phí quản lý dự án                                                                 | đồng  |              |            | 290.379.000   |              |            | 288.929.000   |                             |         | (1.450.000)   | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                         |
| 34  | III         | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                        | đồng  |              |            | 393.368.000   |              |            | 372.511.000   |                             |         | (20.857.000)  | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                         |
| 35  | 1           | Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                                         | đồng  |              |            | 4.903.976     |              |            | 4.458.160     |                             |         | (445.816)     | Loại trừ thuế VAT do CĐT tự thực hiện                                                  |
| 36  | 2           | Chi phí thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                                   | đồng  |              |            | 225.607       |              |            | 205.097       |                             |         | (20.510)      | Loại trừ thuế VAT                                                                      |
| 37  | 5           | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước báo cáo nghiên cứu khả thi           | đồng  |              |            | 1.483.430     |              |            | 1.348.572     |                             |         | (134.857)     | Loại trừ thuế VAT do CĐT tự thực hiện                                                  |
| 38  | 10          | Chi phí giám sát khảo sát bước lập TK BVTC-DT                                         | đồng  |              |            | 1.321.649     |              |            | 1.201.499     |                             |         | (120.150)     |                                                                                        |
| 39  | 16          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT thi công xây dựng                           | đồng  |              |            | 36.547.022    |              |            | 19.109.029    |                             |         | (17.437.993)  | Xác định theo NĐ 63 do CĐT tự thực hiện                                                |
| 40  | 17          | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công XDCT                                        | đồng  |              |            | 5.281.362     |              |            | 4.777.257     |                             |         | (504.104)     | Loại trừ thuế VAT, giảm trừ theo chi phí xây dựng                                      |
| 41  | 18          | Chi phí thẩm định QQLC nhà thầu thi công XDCT                                         | đồng  |              |            | 5.281.362     |              |            | 4.777.257     |                             |         | (504.104)     |                                                                                        |
| 42  | 19          | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                    | đồng  |              |            | 338.324.023   |              |            | 336.634.213   |                             |         | (1.689.810)   | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                         |
| 43  | IV          | Chi phí khác                                                                          | đồng  |              |            | 61.293.000    |              |            | 40.685.000    |                             |         | (20.609.000)  |                                                                                        |
| 44  | 5           | Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS                                   | đồng  |              |            |               |              |            |               |                             |         |               | Xác định lại hệ số, mức thu theo các TT 27/2023 và TT 44/2023 của BTC, loại trừ thuế   |
| 45  | 5.1         | Công trình giao thông                                                                 | đồng  |              |            | 11.783.387    |              |            | 4.276.338     |                             |         | (7.507.049)   |                                                                                        |
| 46  | 5.2         | Công trình Hạ tầng kỹ thuật                                                           | đồng  |              |            | 2.117.980     |              |            | 758.436       |                             |         | (1.359.544)   |                                                                                        |
| 47  | 6           | Phí thẩm định dự toán                                                                 | đồng  |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                        |
| 48  | 6.1         | Công trình giao thông                                                                 | đồng  |              |            | 11.506.130    |              |            | 4.158.640     |                             |         | (7.347.490)   |                                                                                        |
| 49  | 6.2         | Công trình Hạ tầng kỹ thuật                                                           | đồng  |              |            | 2.053.473     |              |            | 734.358       |                             |         | (1.319.115)   |                                                                                        |
| 50  | 9           | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa CT vào sử dụng                               | đồng  |              |            | 33.832.402    |              |            | 30.756.729    |                             |         | (3.075.673)   | Loại trừ thuế VAT                                                                      |
| G   |             | Trường Tiểu học Tô Hiệu; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, nhà ăn, nhà bán trú, nhà bếp | đồng  |              |            | 3.008.281.000 |              |            | 2.886.243.000 |                             |         | (122.038.000) |                                                                                        |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                 | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                     |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                                                                                                               |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                             |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                                                                                                           | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                        |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                                                                                                                                   |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               | Phê duyệt tại Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột    |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                                              | đồng  |              |            | 1.723.247.000 |              |            | 1.681.457.000 |                             |         | (41.790.000)  |                                                                                             |
| 3   | a)          | Nhà lớp học 10 phòng                                                                                                                                                                                                          |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                             |
| 4   | 7           | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông dầm kiềng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                              | m3    | 11,890       | 2.279.722  | 27.105.895    | 11,110       | 2.279.722  | 25.327.711    | (0,780)                     | -       | (1.778.183)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ thêm cổ móng)                                      |
| 5   | 8           | Ván khuôn gỗ, ván khuôn dầm kiềng                                                                                                                                                                                             | 100m2 | 1,176        | 20.271.176 | 23.838.903    | 1,110        | 20.271.176 | 22.501.005    | (0,066)                     | -       | (1.337.898)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ thêm cổ móng)                                      |
| 6   | 16          | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột đá 1x2, vữa bê tông mác 200 tiết diện <=0,1m2, cốt thép <=20mm | m3    | 6,885        | 2.671.197  | 18.391.191    | 6,241        | 2.671.197  | 16.670.940    | (0,644)                     | -       | (1.720.251)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần cột do đã tính qua dầm)                       |
| 7   | 17          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật                                                                                                                                                                              | 100m2 | 4,065        | 19.188.688 | 78.002.017    | 3,965        | 19.188.688 | 76.083.148    | (0,100)                     | -       | (1.918.869)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần cột do đã tính qua dầm)                       |
| 8   | 18          | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm đá 1x2, vữa bê tông mác 200                                 | m3    | 52,650       | 2.279.722  | 120.027.363   | 52,365       | 2.279.722  | 119.377.643   | (0,285)                     | -       | (649.721)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 9   | 19          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng                                                                                                                                                                                         | 100m2 | 6,074        | 20.271.176 | 123.127.123   | 6,036        | 20.271.176 | 122.356.818   | (0,038)                     | -       | (770.305)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 10  | 24          | Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                                                                                                                  | m3    | 15,700       | 2.327.343  | 36.539.285    | 15,561       | 2.327.343  | 36.215.784    | (0,139)                     | -       | (323.501)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần LT, GT)                                       |
| 11  | 25          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, ô văng                                                                                                                                                                                       | 100m2 | 2,896        | 18.537.511 | 53.684.632    | 2,881        | 18.537.511 | 53.406.569    | (0,015)                     | -       | (278.063)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần LT, GT)                                       |
| 12  | 48          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm), chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50                                                                                                          | m3    | 53,450       | 1.886.251  | 100.820.116   | 52,978       | 1.886.251  | 99.929.805    | (0,472)                     | -       | (890.310)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần GT)                                           |
| 13  | 49          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm), chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 16m, Vữa XM Mác 50                                                                                                         | m3    | 63,020       | 1.978.222  | 124.667.550   | 62,367       | 1.978.222  | 123.375.771   | (0,653)                     | -       | (1.291.779)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần GT)                                           |
| 14  | 69          | Trát lanh tô, ô văng, giằng, vữa XM mác 75                                                                                                                                                                                    | m2    | 289,600      | 102.913    | 29.803.605    | 288,052      | 102.913    | 29.644.295    | (1,548)                     | -       | (159.309)     | Giảm trừ theo khối lượng kích thước hình học                                                |
| 15  | 70          | Đắp phào kếp, vữa XM mác 75                                                                                                                                                                                                   |       | 313,500      | 108.962    | 34.159.587    | 295,408      | 108.962    | 32.188.246    | (18,092)                    | -       | (1.971.341)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần đắp chỉ lan can và bên dưới không có phần chỉ |
| 16  | b)          | Nhà ăn, nhà bán trú                                                                                                                                                                                                           |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                             |
| 17  | 3           | Lót móng đá 4x6 VXM mác 50                                                                                                                                                                                                    | m3    | 49,800       | 1.098.007  | 54.680.749    | 49,780       | 1.098.007  | 54.658.788    | (0,020)                     | -       | (21.960)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ thêm cổ móng)                                      |
| 18  | 6           | Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 50                                                                                                                                                                         | m3    | 53,100       | 1.428.285  | 75.841.934    | 52,716       | 1.428.285  | 75.293.472    | (0,384)                     | -       | (548.461)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 19  | 7           | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm kiềng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                           | m3    | 12,750       | 2.203.778  | 28.098.170    | 12,374       | 2.203.778  | 27.269.549    | (0,376)                     | -       | (828.621)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ thêm cổ móng)                                      |
| 20  | 8           | Ván khuôn gỗ, ván khuôn dầm kiềng                                                                                                                                                                                             | 100m2 | 1,252        | 20.271.176 | 25.379.512    | 1,205        | 20.271.176 | 24.426.767    | (0,047)                     | -       | (952.745)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ thêm cổ móng)                                      |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                 | Đvt   | Số phê duyệt |            |             | Số thanh tra |            |              | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                     |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|-------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|---------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                                                                                                               |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền  | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền   | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                             |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                                                                                                           | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6] | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9] | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                        |
| 21  | 16          | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột đá 1x2, vữa bê tông mác 200 tiết diện <=0,1m2, chiều cao <=28m | m3    | 3,402        | 2.671.197  | 9.087.412   | 3,078        | 2.671.197  | 8.221.944    | (0,324)                     | -       | (865.468)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần cột do đã tính qua dầm)                       |
| 22  | 17          | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột đá 1x2, vữa bê tông mác 200 tiết diện >0,1m2, chiều cao <=28m  | m3    | 2,250        | 2.561.586  | 5.763.569   | 2,050        | 2.561.586  | 5.251.251    | (0,200)                     | -       | (512.317)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần cột do đã tính qua dầm)                       |
| 23  | 18          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật                                                                                                                                                                              | 100m2 | 3,260        | 19.188.688 | 62.555.123  | 3,180        | 19.188.688 | 61.020.028   | (0,080)                     | -       | (1.535.095)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần cột do đã tính qua dầm)                       |
| 24  | 19          | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm đá 1x2, vữa bê tông mác 200                                 | m3    | 53,100       | 2.279.722  | 121.053.238 | 52,677       | 2.279.722  | 120.088.916  | (0,423)                     | -       | (964.322)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 25  | 20          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng                                                                                                                                                                                         | 100m2 | 5,999        | 20.271.176 | 121.606.785 | 5,946        | 20.271.176 | 120.532.412  | (0,053)                     | -       | (1.074.372)   | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 26  | 25          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, ô văng, giằng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                                                                                                           | m3    | 11,750       | 2.327.343  | 27.346.280  | 11,664       | 2.327.343  | 27.146.129   | (0,086)                     | -       | (200.151)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 27  | 26          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, ô văng,                                                                                                                                                                                      | 100m2 | 2,130        | 18.537.511 | 39.484.898  | 2,122        | 18.537.511 | 39.336.598   | (0,008)                     | -       | (148.300)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 28  | 47          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm), chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50                                                                                                          | m3    | 49,160       | 1.886.251  | 92.728.099  | 49,053       | 1.886.251  | 92.526.270   | (0,107)                     | -       | (201.829)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần GT)                                           |
| 29  | 48          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm), chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 16m, Vữa XM Mác 50                                                                                                         | m3    | 62,110       | 1.978.222  | 122.867.368 | 61,498       | 1.978.222  | 121.656.697  | (0,612)                     | -       | (1.210.672)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần GT)                                           |
| 30  | 75          | Trát lanh tô, ô văng, vữa XM mác 75                                                                                                                                                                                           | m2    | 213,000      | 102.913    | 21.920.469  | 212,184      | 102.913    | 21.836.492   | (0,816)                     | -       | (83.977)      | Giảm trừ theo khối lượng kích thước hình học                                                |
| 31  | 76          | Đắp phào kép, vữa XM mác 75                                                                                                                                                                                                   | m     | 249,600      | 108.962    | 27.196.915  | 234,540      | 108.962    | 25.555.947   | (15,060)                    | -       | (1.640.968)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ phần đắp chỉ lan can và bên dưới không có phần chỉ |
| 32  | c)          | <b>Nhà bếp</b>                                                                                                                                                                                                                |       |              |            |             |              |            |              |                             |         |               |                                                                                             |
| 33  | 22          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, giằng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                                                                                                                   | m3    | 2,984        | 2.327.343  | 6.944.792   | 2,972        | 2.327.343  | 6.916.863    | (0,012)                     | -       | (27.928)      | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 34  | 23          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, giằng, tấm đan                                                                                                                                                                               | 100m2 | 0,318        | 18.537.511 | 5.894.928   | 0,317        | 18.537.511 | 5.876.391    | (0,001)                     | -       | (18.538)      | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 35  | 26          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm), chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50                                                                                                          | m3    | 8,651        | 1.886.251  | 16.317.957  | 8,583        | 1.886.251  | 16.189.692   | (0,068)                     | -       | (128.265)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 36  | 49          | Lát đá bậc tam cấp                                                                                                                                                                                                            | m2    | 19,152       | 1.648.981  | 31.581.284  | 12,596       | 1.648.981  | 20.770.565   | (6,556)                     | -       | (10.810.719)  | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 37  | d)          | <b>BỂ PCCC 50m3</b>                                                                                                                                                                                                           |       |              |            |             |              |            |              |                             |         |               |                                                                                             |
| 38  |             | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tường dày <=45cm, chiều cao <=6m đá 1x2, vữa bê tông mác                                                                                                     | m3    | 11,500       | 2.284.714  | 26.274.211  | 10,359       | 2.284.714  | 23.667.352   | (1,141)                     | -       | (2.606.859)   | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 39  |             | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250                                                                                                                          | m3    | 3,308        | 2.067.478  | 6.839.217   | 3,276        | 2.067.478  | 6.773.058    | (0,032)                     | -       | (66.159)      | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 40  |             | Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45cm                                                                                                                                                                        | 100m2 | 1,078        | 16.215.169 | 17.479.952  | 0,822        | 16.215.169 | 13.328.869   | (0,256)                     | -       | (4.151.083)   | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |
| 41  |             | Ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái                                                                                                                                                                                               | 100m2 | 0,362        | 16.951.824 | 6.136.560   | 0,356        | 16.951.824 | 6.034.849    | (0,006)                     | -       | (101.711)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                         |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                          | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |           |               | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|-----------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                                        |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá   | Thành tiền    |                                                                                                                                                                                                                     |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                                    | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]      | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                                                                |
| 42  | III         | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                                  | đồng  |              |            | 356.737.000   |              |            | 355.642.000   |                             |           | (1.095.000)   | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                          |
| 43  | IV          | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                                         | đồng  |              |            | 877.889.000   |              |            | 846.719.000   |                             |           | (31.170.000)  | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                          |
| 44  | -           | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                                   | đồng  |              |            | 454.397.000   |              |            | 452.740.000   |                             |           | (1.657.000)   | nt                                                                                                                                                                                                                  |
| 45  | -           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                                     | đồng  |              |            | 374.396.000   |              |            | 373.218.000   |                             |           | (1.178.000)   | nt                                                                                                                                                                                                                  |
| 46  | -           | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT                                                                                                                        | đồng  |              |            | 49.096.000    |              |            | 20.761.000    |                             |           | (28.335.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và giám thuế GTGT do Chủ đầu tư tự thực hiện                                                                                                |
| 47  | IV          | Chi phí khác                                                                                                                                           | đồng  |              |            | 50.408.000    |              |            | 2.425.000     |                             |           | (47.983.000)  |                                                                                                                                                                                                                     |
| 48  | -           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                                 | đồng  |              |            | 50.408.000    |              |            | 2.425.000     |                             |           | (47.983.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD                                                                                                                                                                   |
| H   |             | Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân - hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà bộ môn 04 phòng, nhà bếp ăn, nhà bán trú, nhà vệ sinh và HTKT                   | đồng  |              |            | 2.134.074.000 |              |            | 1.913.490.000 |                             |           | (220.585.000) |                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   |             | PHÂN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                                                            |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               | Phê duyệt tại Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                            |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                                                                       | đồng  |              |            | 869.262.000   |              |            | 747.513.000   |                             |           | (121.750.000) |                                                                                                                                                                                                                     |
| 3   | a)          | Nhà lớp học 06 phòng                                                                                                                                   |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                                                                     |
| 4   | 10          | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                                                                    | m3    | 14,025       | 371.297    | 5.207.440     | 14,025       | 39.019     | 547.243       | -                           | (332.278) | (4.660.197)   | Đào đất móng bằng bằng thủ công (dự toán dùng định mức mã AB.11313 là không phù hợp). Áp dụng định mức mã AB.25103 đào bằng máy đào 0.4m3, đất cấp III, trong đó đã có hoàn thiện hồ móng cho phù hợp theo quy định |
| 5   | 11          | Lớp lót đá 4x6 kẹp vừa XM mác 50                                                                                                                       | m3    | 3,033        | 1.023.156  | 3.103.232     | 3,012        | 1.023.156  | 3.081.746     | (0,021)                     | -         | (21.486)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                   |
| 6   | 12          | Xây móng bằng đá học, chiều dày <=60cm, vừa XM mác 50                                                                                                  | m3    | 41,214       | 1.458.862  | 60.125.538    | 39,914       | 1.458.862  | 58.229.018    | (1,300)                     | -         | (1.896.521)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                   |
| 7   | 13          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giăng nhà; chiều cao <=6m đá 1x2, vừa bê tông mác 200, dầm móng               | m3    | 6,936        | 2.254.024  | 15.633.910    | 6,762        | 2.254.024  | 15.241.710    | (0,174)                     | -         | (392.200)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                   |
| 8   | 14          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giăng, dầm móng                                                                                                        | 100m2 | 0,679        | 20.010.827 | 13.587.352    | 0,661        | 20.010.827 | 13.227.157    | (0,018)                     | -         | (360.195)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                   |
| 9   | 25          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giăng nhà; chiều cao <=6m đá 1x2, vừa bê tông mác 200, dầm sàn tầng 2         | m3    | 10,767       | 2.254.024  | 24.269.076    | 10,630       | 2.254.024  | 23.960.275    | (0,137)                     | -         | (308.801)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                    |
| 10  | 26          | Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà dầm, giăng, chiều cao <= 28m, dầm sàn tầng 2                   | 100m2 | 1,160        | 13.181.287 | 15.290.293    | 1,145        | 13.181.287 | 15.092.574    | (0,015)                     | -         | (197.719)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                    |
| 11  | 41          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vừa bê tông mác 200 | m3    | 8,286        | 2.357.054  | 19.530.549    | 7,994        | 2.357.054  | 18.842.290    | (0,292)                     | -         | (688.260)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ LT.2 và trụ BT)                                                                                                                                                            |
| 12  | 42          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                                                                              | 100m2 | 1,191        | 18.242.009 | 21.726.233    | 1,148        | 18.242.009 | 20.941.826    | (0,043)                     | -         | (784.406)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ LT.2 và trụ BT)                                                                                                                                                            |
| 13  | 49          | Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp                                                                                                               | 100m3 | 2,228        | 1.254.181  | 2.794.315     | 0,632        | 1.254.181  | 792.642       | (1,596)                     | -         | (2.001.673)   | Giảm trừ khối khối lượng đào xúc đất bở PCCC                                                                                                                                                                        |
| 14  | 50          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn 1km đầu, đất cấp III                                                                                              | 100m3 | 2,228        | 6.931.476  | 15.443.329    | 1,468        | 6.931.476  | 10.175.407    | (0,760)                     | -         | (5.267.922)   | Giảm trừ theo khối khối lượng đào xúc đất                                                                                                                                                                           |
| 15  | 80          | Gia công xà gỗ, dầm trần thép không ri                                                                                                                 | tấn   | 2,138        | 34.119.733 | 72.947.989    | 2,061        | 34.119.733 | 70.320.770    | (0,077)                     | -         | (2.627.219)   | Giảm trừ khối khối lượng xà gỗ qua mái sảnh                                                                                                                                                                         |
| 16  | 81          | Lắp dựng xà gỗ, dầm trần thép                                                                                                                          | tấn   | 2,138        | 3.512.461  | 7.509.642     | 2,061        | 3.512.461  | 7.239.182     | (0,077)                     | -         | (270.459)     | Giảm trừ khối khối lượng xà gỗ qua mái sảnh                                                                                                                                                                         |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                          | Đvt   | Số phê duyệt |            |             | Số thanh tra |            |              | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |           |               | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|-------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                                        |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền  | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền   | Khối lượng                  | Đơn giá   | Thành tiền    |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                                    | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6] | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9] | [11]=[8]-[5]                | [12]      | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                                                                                             |
| 17  | 93          | Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m                                                                                                        | 100m2 | 6,028        | 2.554.712  | 15.399.804  | 0,000        | 2.554.712  | -            | (6,028)                     | -         | (15.399.804)  | Dàn giáo ngoài dùng để trát, sơn: Không có trong hồ sơ thiết kế và định mức áp dụng tính được tính >= 01 tháng (KL dàn giáo tính theo thời gian công việc thực hiện); Trong dự toán dàn giáo ngoài sẽ kết hợp cùng với chi phí an toàn lao động. |
| 18  | b)          | Nhà lớp học 04 phòng                                                                                                                                   |       |              |            |             |              |            |              |                             |           |               |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19  | 10          | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                                                                    | m3    | 22,109       | 371.297    | 8.209.005   | 22,109       | 39.019     | 862.674      | -                           | (332.278) | (7.346.331)   | Đào đất móng bằng bằng thủ công (dự toán dùng định mức mã AB.11313 là không phù hợp). Áp dụng định mức mã AB.25103 đào bằng máy đào 0.4m3, đất cấp III, trong đó đã có hoàn thiện hố móng cho phù hợp theo quy định                              |
| 20  | 11          | Lớp lót đá 4x6 kẹp vữa XM mức 50                                                                                                                       | m3    | 4,967        | 1.023.156  | 5.082.016   | 4,940        | 1.023.156  | 5.054.391    | (0,027)                     | -         | (27.625)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 21  | 12          | Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60cm, vữa XM mức 50                                                                                                  | m3    | 49,592       | 1.458.862  | 72.347.884  | 45,091       | 1.458.862  | 65.781.546   | (4,501)                     | -         | (6.566.338)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 22  | 13          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giăng nhà; chiều cao <=6m đá 1x2, vữa bê tông mác 200, dầm móng               | m3    | 9,110        | 2.254.024  | 20.534.159  | 7,574        | 2.254.024  | 17.071.978   | (1,536)                     | -         | (3.462.181)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 23  | 14          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giăng, dầm móng                                                                                                        | 100m2 | 0,888        | 20.010.827 | 17.769.614  | 0,734        | 20.010.827 | 14.687.947   | (0,154)                     | -         | (3.081.667)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 24  | 25          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giăng nhà; chiều cao <=6m đá 1x2, vữa bê tông mác 200, dầm sàn tầng 2         | m3    | 14,178       | 2.254.024  | 31.957.552  | 14,086       | 2.254.024  | 31.750.182   | (0,092)                     | -         | (207.370)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 25  | 26          | Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà dầm, giăng, chiều cao <= 28m, dầm sàn tầng 2                   | 100m2 | 1,504        | 13.181.287 | 19.824.656  | 1,496        | 13.181.287 | 19.719.205   | (0,008)                     | -         | (105.450)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 26  | 37          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giăng nhà; chiều cao <=28m đá 1x2, vữa bê tông mác 200, dầm mái, sê nô        | m3    | 29,725       | 2.382.390  | 70.816.543  | 29,657       | 2.382.390  | 70.654.540   | (0,068)                     | -         | (162.003)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 27  | 38          | Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà dầm, giăng, chiều cao <= 28m, dầm mái, sê nô                   | 100m2 | 4,286        | 13.181.287 | 56.494.996  | 4,277        | 13.181.287 | 56.376.364   | (0,009)                     | -         | (118.632)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 28  | 41          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200 | m3    | 8,084        | 2.357.054  | 19.054.425  | 8,052        | 2.357.054  | 18.978.999   | (0,032)                     | -         | (75.426)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 29  | 42          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                                                                              | 100m2 | 1,159        | 18.242.009 | 21.142.488  | 1,154        | 18.242.009 | 21.051.278   | (0,005)                     | -         | (91.210)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                                                                 |
| 30  | 49          | Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3, đất cấp                                                                                                               | 100m3 | 1,449        | 1.254.181  | 1.817.308   | 1,314        | 1.254.181  | 1.647.994    | (0,135)                     | -         | (169.314)     | Giảm trừ khối khối lượng đào xúc đất bề tự hoại                                                                                                                                                                                                  |
| 31  | 50          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn 1km đầu, đất cấp III                                                                                              | 100m3 | 1,449        | 6.931.476  | 10.043.709  | 1,125        | 6.931.476  | 7.797.911    | (0,324)                     | -         | (2.245.798)   | Giảm trừ khối khối lượng đào xúc đất bề tự hoại và giếng thăm                                                                                                                                                                                    |
| 32  | 81          | Gia công xà gỗ, dầm trần thép không ri                                                                                                                 | tấn   | 2,298        | 34.119.733 | 78.407.146  | 2,275        | 34.119.733 | 77.622.393   | (0,023)                     | -         | (784.754)     | Giảm trừ khối khối lượng xà gỗ qua mái sảnh                                                                                                                                                                                                      |
| 33  | 82          | Lắp dựng xà gỗ, dầm trần thép                                                                                                                          | tấn   | 2,298        | 3.512.461  | 8.071.635   | 2,275        | 3.512.461  | 7.990.849    | (0,023)                     | -         | (80.787)      | Giảm trừ khối khối lượng xà gỗ qua mái sảnh                                                                                                                                                                                                      |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                          | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |           |               | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                                        |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá   | Thành tiền    |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                                    | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]      | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                                                                                             |
| 34  | 95          | Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m                                                                                                        | 100m2 | 6,534        | 2.554.712  | 16.691.977    | 0,000        | 2.554.712  | -             | (6,534)                     | -         | (16.691.977)  | Dàn giáo ngoài dùng để trát, sơn: Không có trong hồ sơ thiết kế và định mức áp dụng tính được tính >= 01 tháng (KL dàn giáo tính theo thời gian công việc thực hiện); Trong dự toán dàn giáo ngoài sẽ kết hợp cùng với chi phí an toàn lao động. |
| 35  | c)          | Nhà bếp ăn, nhà bán trú                                                                                                                                |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 36  | 10          | Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                                                                    | m3    | 31,802       | 371.297    | 11.807.987    | 31,802       | 39.019     | 1.240.887     | -                           | (332.278) | (10.567.101)  | Đào đất móng băng bằng thủ công (dự toán dùng định mức mã AB.11313 là không phù hợp). Áp dụng định mức mã AB.25103 đào bằng máy đào 0.4m3, đất cấp III, trong đó đã có hoàn thiện hồ móng cho phù hợp theo quy định                              |
| 37  | 11          | Lớp lót đá 4x6 kẹp vữa XM mác 50                                                                                                                       | m3    | 7,119        | 1.023.156  | 7.283.848     | 7,090        | 1.023.156  | 7.254.176     | (0,029)                     | -         | (29.672)      | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ                                                                                                                                                                                                      |
| 38  | 12          | Xây móng băng đá học, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 50                                                                                                  | m3    | 53,656       | 1.458.862  | 78.276.699    | 44,060       | 1.458.862  | 64.277.460    | (9,596)                     | -         | (13.999.240)  | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 39  | 100         | Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m                                                                                                        | 100m2 | 8,244        | 2.554.712  | 21.060.024    | 0,000        | 2.554.712  | -             | (8,244)                     | -         | (21.060.024)  | Dàn giáo ngoài dùng để trát, sơn: Không có trong hồ sơ thiết kế và định mức áp dụng tính được tính >= 01 tháng (KL dàn giáo tính theo thời gian công việc thực hiện); Trong dự toán dàn giáo ngoài sẽ kết hợp cùng với chi phí an toàn lao động. |
| 40  | III         | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                                  | đồng  |              |            | 347.427.000   |              |            | 343.640.000   |                             |           | (3.787.000)   | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                                                   |
| 41  | IV          | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                                         | đồng  |              |            | 866.500.000   |              |            | 819.990.000   |                             |           | (46.510.000)  |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 42  | 4,1         | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                                   | đồng  |              |            | 453.945.000   |              |            | 438.864.000   |                             |           | (15.081.000)  | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                                                   |
| 43  | 4,2         | Chi phí lập HSMT đánh giá HSĐT thi công xây dựng                                                                                                       | đồng  |              |            | 47.254.000    |              |            | 19.806.000    |                             |           | (27.448.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và giám thuế GTGT do Chủ đầu tư tự thực hiện                                                                                                                             |
| 44  | 4,4         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                                     | đồng  |              |            | 365.301.000   |              |            | 361.320.000   |                             |           | (3.981.000)   | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                                                   |
| 45  | VI          | Chi phí khác                                                                                                                                           | đồng  |              |            | 50.885.000    |              |            | 2.347.000     |                             |           | (48.538.000)  |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 46  | 5,1         | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                                 | đồng  |              |            | 50.885.000    |              |            | 2.347.000     |                             |           | (48.538.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD                                                                                                                                                                                                |
| I   |             | Trường THPT Lê Quý Đôn - hạng mục: Nhà Đa năng, nhà lớp học bộ môn                                                                                     | đồng  |              |            | 1.204.447.000 |              |            | 1.082.550.000 |                             |           | (121.897.000) |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                                                            |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               | Phê duyệt tại Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                         |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                                                                       | đồng  |              |            | 292.748.000   |              |            | 258.611.000   |                             |           | (34.137.000)  |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | a)          | Nhà lớp học bộ môn                                                                                                                                     |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4   | 11          | Xây móng băng đá học, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 50                                                                                                  | m3    | 67,523       | 1.465.065  | 98.925.584    | 59,349       | 1.465.065  | 86.950.143    | (8,174)                     | -         | (11.975.441)  | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                                                                |
| 5   | 20          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200 | m3    | 28,091       | 2.312.925  | 64.972.376    | 24,062       | 2.312.925  | 55.653.601    | (4,029)                     | -         | (9.318.775)   | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                                                                                                                                                                              |
| 6   | 26          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                                                                              | 100m2 | 4,358        | 18.597.025 | 81.045.835    | 3,739        | 18.597.025 | 69.534.276    | (0,619)                     | -         | (11.511.558)  | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                                                                                                                                                                              |
| 7   | b)          | Nhà đa năng                                                                                                                                            |       |              |            |               |              |            |               |                             |           |               |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8   | 195         | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200 | m3    | 8,874        | 2.312.846  | 20.524.195    | 8,604        | 2.312.846  | 19.899.727    | (0,270)                     | -         | (624.468)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ bê tông)                                                                                                                                                                                            |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                                | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |              | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|---------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                              |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền   | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                                                                                                                                               |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                          | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9] | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                                                          |
| 9   | 200         | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                                                                    | 100m2 | 1,467        | 18.595.998 | 27.280.329    | 1,429        | 18.595.998 | 26.573.681   | (0,038)                     | -       | (706.648)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ bê tông)                                                                                                                                                         |
| 10  | II          | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                        | đồng  |              |            | 437.649.000   |              |            | 405.326.000  |                             |         | (32.323.000)  | Giảm trừ theo chi phí xây dựng và giảm thuế GTGT do Chủ đầu tư tự thực hiện                                                                                                                                   |
| 11  | III         | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                               | đồng  |              |            | 416.872.000   |              |            | 415.801.000  |                             |         | (1.071.000)   | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                    |
| 12  | 5           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                           | đồng  |              |            | 416.872.000   |              |            | 415.801.000  |                             |         | (1.071.000)   | nt                                                                                                                                                                                                            |
| 13  | IV          | Chi phí khác                                                                                                                                 | đồng  |              |            | 57.178.000    |              |            | 2.812.000    |                             |         | (54.366.000)  |                                                                                                                                                                                                               |
| 14  | 3           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                       | đồng  |              |            | 57.178.000    |              |            | 2.812.000    |                             |         | (54.366.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD                                                                                                                                                             |
| J   |             | Trường THCS Trần Hưng Đạo - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 6 phòng và phòng làm việc                                                           | đồng  |              |            | 1.058.576.000 |              |            | 958.797.000  |                             |         | (99.779.000)  |                                                                                                                                                                                                               |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                                                  |       |              |            |               |              |            |              |                             |         |               | Phê duyệt tại Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                      |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                                                             | đồng  |              |            | 333.835.000   |              |            | 282.546.000  |                             |         | (51.289.000)  |                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | 9           | Đào móng đá công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III                                                               | 100m3 | 0,454        | 3.218.534  | 1.459.927     | 0,302        | 3.218.534  | 971.997      | (0,152)                     | -       | (487.930)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ giao móng)                                                                                                                                                           |
| 4   | 10          | Lớp lót đá 4x6 kẹp vừa xi măng mác 50                                                                                                        | m3    | 13,499       | 1.032.398  | 13.936.341    | 9,081        | 1.032.398  | 9.375.206    | (4,418)                     | -       | (4.561.134)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ giao móng)                                                                                                                                                           |
| 5   | 11          | Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 50                                                                                        | m3    | 70,717       | 1.479.590  | 104.632.166   | 70,463       | 1.479.590  | 104.256.350  | (0,254)                     | -       | (375.816)     | Giảm khối lượng kích thước hình học                                                                                                                                                                           |
| 6   | 13          | Bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, đá 1x2, vữa bê tông mác 200, dầm móng | m3    | 19,535       | 2.492.497  | 48.690.929    | 17,081       | 2.492.497  | 42.574.341   | (2,454)                     | -       | (6.116.588)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                                                                                             |
| 7   | 14          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng                                                                                                        | 100m2 | 1,872        | 20.332.295 | 38.068.156    | 1,627        | 20.332.295 | 33.080.644   | (0,245)                     | -       | (4.987.512)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ)                                                                                                                                                                  |
| 8   | 39          | Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200                        | m3    | 19,364       | 2.374.049  | 45.971.085    | 18,609       | 2.374.049  | 44.178.678   | (0,755)                     | -       | (1.792.407)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                              |
| 9   | 40          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, ô văng, giằng tường                                                                                         | 100m2 | 2,704        | 18.574.817 | 50.218.875    | 2,590        | 18.574.817 | 48.108.776   | (0,114)                     | -       | (2.110.099)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ trụ BT)                                                                                                                                                              |
| 10  | 79          | Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m                                                                                                   | 100m2 | 11,950       | 2.513.935  | 30.041.523    | 0,000        | 2.513.935  | -            | (11,950)                    | -       | (30.041.523)  | Không có trong hồ sơ thiết kế và định mức áp dụng tính được tính >= 01 tháng (KL dàn giáo tính theo thời gian công việc thực hiện); Trong dự toán dàn giáo ngoài sẽ kết hợp cùng với chi phí an toàn lao động |
| 11  | 80          | Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m                                                                                            | 100m2 | 0,486        | 1.678.517  | 815.759       | 0,000        | 1.678.517  | -            | (0,486)                     | -       | (815.759)     | Không có trong hồ sơ thiết kế và định mức áp dụng tính được tính >= 01 tháng (KL dàn giáo tính theo thời gian công việc thực hiện)                                                                            |
| 10  | II          | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                        | đồng  |              |            | 194.359.000   |              |            | 192.752.000  |                             |         | (1.607.000)   | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                    |
| 11  | III         | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                               | đồng  |              |            | 501.730.000   |              |            | 482.189.000  |                             |         | (19.541.000)  | Giảm theo chi phí xây dựng                                                                                                                                                                                    |
| 12  | 4,1         | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                         | đồng  |              |            | 271.122.000   |              |            | 268.880.000  |                             |         | (2.242.000)   | nt                                                                                                                                                                                                            |
| 13  | 4,2         | Chi phí lập HSMT đánh giá HSĐT thi công xây dựng                                                                                             | đồng  |              |            | 26.802.000    |              |            | 11.187.000   |                             |         | (15.615.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và giảm thuế GTGT do Chủ đầu tư tự thực hiện                                                                                          |
| 14  | 4,3         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                           | đồng  |              |            | 203.806.000   |              |            | 202.122.000  |                             |         | (1.684.000)   | nt                                                                                                                                                                                                            |
| 13  | IV          | Chi phí khác                                                                                                                                 | đồng  |              |            | 28.652.000    |              |            | 1.310.000    |                             |         | (27.342.000)  |                                                                                                                                                                                                               |
| 14  | 3           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                       | đồng  |              |            | 28.652.000    |              |            | 1.310.000    |                             |         | (27.342.000)  | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD                                                                                                                                                             |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                             | Đvt        | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                   |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                           |            | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                           |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                                       | [4]        | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                      |
| K   |             | Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1);<br>Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 08 phòng, nhà hiệu bộ+phòng chức năng, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật | đồng       |              |            | 3.737.127.000 |              |            | 3.435.211.000 |                             |         | (301.916.000) |                                                                                           |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                                                               |            |              |            |               |              |            |               |                             |         |               | Phê duyệt tại Quyết định số 8936/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                                                          | đồng       |              |            | 2.345.137.000 |              |            | 2.120.557.000 |                             |         | (224.580.000) |                                                                                           |
| 3   |             | Nhà lớp học 8 phòng                                                                                                                       |            |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                           |
| 4   | 2           | Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III                                                                            | 100m3      | 3,2470       | 3.192.060  | 10.364.619    | 3,0924       | 3.192.060  | 9.871.126     | (0,15)                      | -       | (493.492)     | Giảm khối lượng 01m chiều cao dọn dẹp mục 1                                               |
| 5   | 5           | Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chu vi ≤2,2m                                                                                             | 100m2      | 1,9667       | 17.598.083 | 34.610.150    | 1,7609       | 17.598.083 | 30.988.464    | (0,21)                      | -       | (3.621.685)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                         |
| 6   | 6           | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2,                                                               | m3         | 59,6760      | 1.715.602  | 102.380.265   | 57,9120      | 1.715.602  | 99.353.943    | (1,76)                      | -       | (3.026.322)   |                                                                                           |
| 7   | 9           | Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M50, PCB40                                                                                 | m3         | 69,1780      | 1.352.978  | 93.596.312    | 60,1240      | 1.352.978  | 81.346.449    | (9,05)                      | -       | (12.249.863)  | Giảm khối lượng tại MC 1,1;2,2; 3,3;5,5,                                                  |
| 8   | 14          | Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90                                                                                   | 100m3      | 4,9748       | 3.722.459  | 18.518.489    | 4,5776       | 3.722.459  | 17.039.928    | (0,40)                      | -       | (1.478.561)   | Giảm khối lượng phần đào                                                                  |
| 9   | 16          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III                                                                          | 100m3      | 4,9748       | 2.568.285  | 12.776.704    | 4,5776       | 2.568.285  | 11.756.581    | (0,40)                      | -       | (1.020.123)   |                                                                                           |
| 10  | 17          | Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III                                                        | 100m3/ 1km | 4,9748       | 3.535.559  | 17.588.699    | 4,5776       | 3.535.559  | 16.184.375    | (0,40)                      | -       | (1.404.324)   |                                                                                           |
| 11  | 18          | Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật                                                                                                       | 100m2      | 4,9748       | 18.846.894 | 93.759.528    | 4,0650       | 18.846.894 | 76.612.624    | (0,91)                      | -       | (17.146.904)  |                                                                                           |
| 12  | 19          | Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40                                             | m3         | 75,69        | 2.477.531  | 187.524.321   | 74,4900      | 2.477.531  | 184.551.284   | (1,20)                      | -       | (2.973.037)   | Giảm khối lượng kích thước hình học( giảm phần cổ cột) (20,097 +55,6)-(17,43+57,06)=1,2   |
| 13  | 26          | Ván khuôn gỗ sàn mái                                                                                                                      | 100m2      | 5,73         | 17.694.159 | 101.366.298   | 5,5747       | 17.694.159 | 98.639.628    | (0,15)                      | -       | (2.726.670)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ giao)                                            |
| 14  | 27          | Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40                                                           | m3         | 50,92        | 2.024.773  | 103.092.330   | 49,3835      | 2.024.773  | 99.990.377    | (1,53)                      | -       | (3.101.952)   | Giảm khối lượng (trục A, D, thành trục 5,6)                                               |
| 15  | 55          | Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40                                                                                             | m2         | 1.375,16     | 86.745     | 119.287.820   | 1.302,4500   | 86.745     | 112.981.025   | (72,70)                     | -       | (6.306.795)   |                                                                                           |
| 16  | 57          | Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40                                                                                                            | m2         | 572,26       | 152.457    | 87.245.043    | 490,5000     | 152.457    | 74.780.159    | (81,76)                     | -       | (12.464.884)  | Khối lượng giảm (trừ phần giao, chong lán sàn mái)                                        |
| 17  | 76          | Bả bằng bột bả vào tường                                                                                                                  | m2         | 1.437,15     | 36.230     | 52.067.945    | 1.337,6450   | 36.230     | 48.462.878    | (99,51)                     | -       | (3.605.066)   | Khối lượng giảm (bằng diện tích trát mục 55,57)                                           |
| 18  | 77          | Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần                                                                                                         | m2         | 1.547,28     | 42.943     | 66.444.845    | 1.383,2400   | 42.943     | 59.400.475    | (164,04)                    | -       | (7.044.370)   | Khối lượng giảm (giao, sàn, khối lượng trần bằng trần thạch cao)                          |
| 19  | 78          | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                                                            | m2         | 1.547,28     | 81.315     | 125.817.073   | 1.383,2400   | 81.315     | 112.478.161   | (164,04)                    | -       | (13.338.913)  | Khối lượng giảm (các phần trát giảm)                                                      |
| 20  | 79          | Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                                                            | m2         | 1.608,52     | 49.690     | 79.927.110    | 1.383,2400   | 49.690     | 68.733.196    | (225,28)                    | -       | (11.193.915)  |                                                                                           |
| 21  | 80          | Lát nền, sàn gạch nhám - Tiết diện gạch 300x300mm2, vữa XM M75, PCB40                                                                     | m2         | 193,20       | 324.087    | 62.613.608    | 190,9600     | 324.087    | 61.887.654    | (2,24)                      | -       | (725.955)     | Khối lượng giảm (kích thước trục C-D giảm 2,95 còn 2,85)                                  |
| 22  | 126         | Xây tường thẳng bằng gạch XMCL 4x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40                                               | m3         | 10,05        | 3.169.460  | 31.838.493    | 9,8934       | 3.169.460  | 31.356.736    | (0,15)                      | -       | (481.758)     | Khối lượng giảm (kích thước thành bể)                                                     |
| 23  |             | Nhà hiệu bộ                                                                                                                               |            |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                           |
| 24  | 2           | Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III                                                                            | 100m3      | 1,74         | 3.192.060  | 5.552.269     | 1,6371       | 3.192.060  | 5.225.721     | (0,10)                      | -       | (326.548)     | Giảm khối lượng dọn dẹp mục 1, 0,1m                                                       |
| 25  | 5           | Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chu vi ≤2,2m                                                                                             | 100m2      | 1,09         | 17.598.083 | 19.236.465    | 0,9795       | 17.598.083 | 17.237.322    | (0,11)                      | -       | (1.999.142)   | Khối lượng giảm ( kích thước cổ móng giảm)                                                |
| 26  | 6           | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40                                                         | m3         | 39,79        | 1.715.602  | 68.268.607    | 34,2794      | 1.715.602  | 58.809.807    | (5,51)                      | -       | (9.458.800)   | Khối lượng giảm ( kích thước móng, cổ móng giảm)                                          |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                  | Đvt       | Số phê duyệt |            |             | Số thanh tra |            |              | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                       |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------|-------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|---------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                |           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền  | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền   | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                               |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                            | [4]       | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6] | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9] | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                          |
| 27  | 9           | Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M50, PCB40                                      | m3        | 33,84        | 1.352.978  | 45.790.187  | 19,5040      | 1.352.978  | 26.388.483   | (14,34)                     | -       | (19.401.705)  | Giảm khối lượng (không có xây chèn trong BVTK)                                |
| 28  | 18          | Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật                                                            | 100m2     | 2,17         | 18.846.894 | 40.893.991  | 1,8510       | 18.846.894 | 34.885.601   | (0,32)                      | -       | (6.008.390)   | Giảm khối lượng tại chiều cao cột cắt dầm,                                    |
| 29  | 19          | Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤28m, M200, đá 1x2, PCB40 | m3        | 12,59        | 2.624.041  | 33.030.378  | 12,1700      | 2.624.041  | 31.934.579   | (0,42)                      | -       | (1.095.800)   |                                                                               |
| 30  | 40          | Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM M50, PCB40    | m3        | 103,74       | 1.992.727  | 206.726.296 | 99,1858      | 1.992.727  | 197.650.222  | (4,55)                      | -       | (9.076.074)   | Giảm khối lượng (trừ lam, giằng )                                             |
| 31  |             | Nhà bếp                                                                                        |           |              |            |             |              |            |              |                             |         |               |                                                                               |
| 32  | 2           | Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III                                 | 100m3     | 0,40         | 3.192.060  | 1.276.186   | 0,3763       | 3.192.060  | 1.201.172    | (0,02)                      | -       | (75.013)      | Giảm khối lượng (chiều cao 0,1, dọn dẹp ở HM 1)                               |
| 33  | 4           | Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40             | m3        | 4,50         | 1.065.024  | 4.792.608   | 2,6840       | 1.065.024  | 2.858.524    | (1,82)                      | -       | (1.934.084)   | Giảm khối lượng (trừ các đoạn giao )                                          |
| 34  | 5           | Ván khuôn móng cột - móng vuông, chữ nhật                                                      | 100m2     | 0,35         | 17.598.083 | 6.166.368   | 0,3024       | 17.598.083 | 5.321.660    | (0,05)                      | -       | (844.708)     | Giảm khối lượng (trừ các đoạn giao, cổ móng )                                 |
| 35  | 6           | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2,                    | m3        | 7,16         | 1.715.602  | 12.276.848  | 6,9120       | 1.715.602  | 11.858.241   | (0,24)                      | -       | (418.607)     | Giảm khối lượng (trừ cổ móng )                                                |
| 36  | 9           | Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M50, PCB40                                      | m3        | 13,67        | 1.352.978  | 18.497.915  | 12,5920      | 1.352.978  | 17.036.699   | (1,08)                      | -       | (1.461.216)   |                                                                               |
| 37  | 10          | Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90                                        | 100m3     | 0,58         | 3.722.459  | 2.176.894   | 0,5039       | 3.722.459  | 1.875.747    | (0,08)                      | -       | (301.147)     | Khối lượng phần đào giảm ( mục 2)                                             |
| 38  | 11          | Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III                                                  | 100m3     | 0,58         | 1.352.458  | 790.917     | 0,5039       | 1.352.458  | 681.504      | (0,08)                      | -       | (109.414)     |                                                                               |
| 39  | 12          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III                               | 100m3     | 0,58         | 2.568.285  | 1.501.933   | 0,5039       | 2.568.285  | 1.294.159    | (0,08)                      | -       | (207.774)     |                                                                               |
| 40  | 13          | Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III              | 100m3/1km | 0,58         | 2.935.182  | 1.716.494   | 0,5039       | 2.935.182  | 1.479.038    | (0,08)                      | -       | (237.456)     |                                                                               |
| 41  | 18          | Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật                                                            | 100m2     | 0,35         | 18.846.894 | 6.513.487   | 0,3168       | 18.846.894 | 5.970.696    | (0,03)                      | -       | (542.791)     | Giảm khối lượng (trừ giao với dầm, xà)                                        |
| 42  | 19          | Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40  | m3        | 1,73         | 2.477.531  | 4.281.174   | 1,5840       | 2.477.531  | 3.924.409    | (0,14)                      | -       | (356.764)     |                                                                               |
| 43  | 30          | Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                                 | 100m2     | 0,32         | 18.204.272 | 5.832.649   | 0,2412       | 18.204.272 | 4.390.870    | (0,08)                      | -       | (1.441.778)   | Ô văng OV-01 tính 2 lần                                                       |
| 44  | 34          | Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40             | m3        | 21,47        | 1.065.024  | 22.867.130  | 13,2000      | 1.065.024  | 14.058.317   | (8,27)                      | -       | (8.808.814)   | Giảm khối lượng (tổng công trình DT 11x12 x 0,1=13,2m3 chõng lán lên lát sân) |
| 45  | 35          | Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40     | m3        | 21,85        | 1.883.680  | 41.153.699  | 18,6509      | 1.883.680  | 35.132.327   | (3,20)                      | -       | (6.021.371)   | Giảm khối lượng (trừ chiều cao trực thu hồi)                                  |
| 46  | 52          | Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40                                                  | m2        | 84,17        | 110.494    | 9.300.280   | 82,0100      | 110.494    | 9.061.613    | (2,16)                      | -       | (238.667)     | Giảm khối lượng (01 cửa S1)                                                   |
| 47  | 53          | Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40                                                  | m2        | 146,88       | 90.358     | 13.271.783  | 144,7200     | 90.358     | 13.076.610   | (2,16)                      | -       | (195.173)     |                                                                               |
| 48  | 54          | Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40                                | m2        | 66,84        | 214.390    | 14.329.828  | 53,0000      | 214.390    | 11.362.670   | (13,84)                     | -       | (2.967.158)   | Trừ phần (không xây tường 200)                                                |
| 49  | 56          | Trát trần, vữa XM M75, PCB40                                                                   | m2        | 77,96        | 207.104    | 16.145.828  | 48,1900      | 207.104    | 9.980.342    | (29,77)                     | -       | (6.165.486)   | Giảm khối lượng (trát trần (3,1x2,9)+(10,4x2)+(9,2+2)=48,2m2                  |
| 50  | 58          | Bà bằng bột bà vào cột, dầm, trần                                                              | m2        | 144,80       | 42.943     | 6.218.146   | 53,0000      | 42.943     | 2.275.979    | (91,80)                     | -       | (3.942.167)   | Giảm khối lượng (trát trần, cửa, chiều cao thu hồi)                           |
| 51  | 59          | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bà bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                 | m2        | 228,97       | 81.315     | 18.618.696  | 169,0800     | 81.315     | 13.748.740   | (59,89)                     | -       | (4.869.955)   |                                                                               |
| 52  |             | Nhà xe                                                                                         |           |              |            |             |              |            |              |                             |         |               |                                                                               |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                     | Đvt         | Số phê duyệt |            |                      | Số thanh tra |            |                      | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |             |                     | Ghi chú                                                                                                                                                          |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|----------------------|--------------|------------|----------------------|-----------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                                   |             | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng                  | Đơn giá     | Thành tiền          |                                                                                                                                                                  |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                               | [4]         | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]          | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]         | [11]=[8]-[5]                | [12]        | [13]=[10]-[7]       | [14]                                                                                                                                                             |
| 53  | 4           | Lốp lót đá 4x6 mác 50                                                                                                             | m3          | 6,914        | 1.065.024  | 7.363.576            | 4,259        | 1.065.024  | 4.535.937            | (2,66)                      | -           | (2.827.639)         | Tính 2 lần kl (11,8x2,25 x0,1)                                                                                                                                   |
| 54  | TT          | Trừ khối lượng thép trụ nhà để xe lớn hơn so với BCKTKT được phê duyệt                                                            | tấn         | 0,09         | 26.782.589 | 2.419.539            | 0,0400       | 26.782.589 | 1.071.304            | (0,05)                      | -           | (1.348.236)         | Phê duyệt tại Quyết định số 8936/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về việc phê duyệt dự án : Sát phi tròn 90 thì dự toán thi công phi 114 |
| 55  |             | <b>Bể nước ngầm 100 m3/106,5m3</b>                                                                                                |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |             |                     |                                                                                                                                                                  |
| 56  | 2           | Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III                                                                    | 100m3       | 1,86         | 3.192.060  | 5.946.808            | 1,7007       | 3.192.060  | 5.428.736            | (0,16)                      | -           | (518.071)           | Giảm kích thước hình học                                                                                                                                         |
| 57  | 3           | Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM PCB40                                                | m3          | 5,18         | 1.065.024  | 5.511.499            | 4,8590       | 1.065.024  | 5.174.952            | (0,32)                      | -           | (336.548)           |                                                                                                                                                                  |
| 58  | 5           | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2,                                                       | m3          | 7,29         | 1.957.259  | 14.265.482           | 6,9495       | 1.957.259  | 13.601.971           | (0,34)                      | -           | (663.511)           |                                                                                                                                                                  |
| 59  | 7           | Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40                            | m3          | 17,89        | 2.370.750  | 42.423.149           | 16,7229      | 2.370.750  | 39.645.815           | (1,17)                      | -           | (2.777.334)         | Giảm kích thước chiều dài, rộng                                                                                                                                  |
| 60  | TT          | Trừ khối lượng xây bể lớn hơn so với BCKTKT được phê duyệt                                                                        | m3          | 106,50       | 2.159.624  | 230.000.000          | 100,0000     | 2.159.624  | 215.962.400          | (6,50)                      | -           | (14.037.600)        | Phê duyệt tại Quyết định số 8936/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về việc phê duyệt dự án : 100m3                                        |
| 61  |             | <b>Trừ số lượng đất mức bể (sử dụng lại cho công trình)</b>                                                                       |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |             |                     |                                                                                                                                                                  |
| 62  | TT          | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III                                                                  | 100m3       | 1,50         | 2.568.285  | 3.854.225            | -            | -          | -                    | (1,50)                      | (2.568.285) | (3.854.225)         | Trừ số lượng đất mức bể (sử dụng lại cho công trình)                                                                                                             |
| 63  | TT          | Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III                                                | 100m3/1km   | 1,50         | 3.535.559  | 5.305.813            | -            | -          | -                    | (1,50)                      | (3.535.559) | (5.305.813)         |                                                                                                                                                                  |
| 64  | II          | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                                      | <b>đồng</b> |              |            | <b>433.531.000</b>   |              |            | <b>426.153.000</b>   |                             |             | <b>(7.378.000)</b>  | <b>Giảm theo chi phí xây dựng, trừ thuế GTGT</b>                                                                                                                 |
| 65  | III         | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                             | <b>đồng</b> |              |            | <b>901.375.000</b>   |              |            | <b>886.036.000</b>   |                             |             | <b>(15.339.000)</b> | <b>Giảm theo chi phí xây dựng</b>                                                                                                                                |
| 66  | 1           | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                              | đồng        |              |            | 497.670.000          |              |            | 489.201.000          |                             |             | (8.469.000)         | nt                                                                                                                                                               |
| 67  | 2           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                | đồng        |              |            | 403.705.000          |              |            | 396.835.000          |                             |             | (6.870.000)         | nt                                                                                                                                                               |
| 68  | IV          | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                               | <b>đồng</b> |              |            | <b>57.084.000</b>    |              |            | <b>2.465.000</b>     |                             |             | <b>(54.619.000)</b> |                                                                                                                                                                  |
| 69  | 3           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                            | đồng        |              |            | 57.084.000           |              |            | 2.465.000            |                             |             | (54.619.000)        | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD                                                                                                                |
| L   |             | <b>Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hạng mục: Xây dựng mới Nhà đa năng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, cải tạo sân và hạ tầng kỹ thuật</b> | <b>đồng</b> |              |            | <b>1.296.984.000</b> |              |            | <b>1.198.688.000</b> |                             |             | <b>(98.296.000)</b> |                                                                                                                                                                  |
| 1   |             | <b>PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN</b>                                                                                                |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |             |                     | <b>Phê duyệt tại Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột</b>                                                                  |
| 2   | I           | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                           | <b>đồng</b> |              |            | <b>581.565.000</b>   |              |            | <b>522.329.000</b>   |                             |             | <b>(59.236.000)</b> |                                                                                                                                                                  |
| 3   |             | <b>Cải tạo sân &amp; hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                                         |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |             |                     |                                                                                                                                                                  |
| 4   | 3           | Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,90                                                            | 100m3       | 2,40         | 1.084.523  | 2.602.855            | 1,21         | 1.084.523  | 1.315.526            | (1,187)                     | -           | (1.287.329)         | Giảm khối lượng trừ DT nhà Đa năng, VS, mương nước)                                                                                                              |
| 5   | 4           | Khai thác đất để đắp bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III                                                                             | 100m3       | 2,40         | 5.060.633  | 12.145.519           | 1,21         | 5.060.633  | 6.138.548            | (1,187)                     | -           | (6.006.971)         |                                                                                                                                                                  |
| 6   | 5           | Vận chuyển đất cấp 3, từ mỏ để đắp, cự ly 1km đầu, ôtô 10 tấn (Theo khối đất nguyên thổ)                                          | 100m3       | 2,40         | 9.068.551  | 21.764.522           | 1,21         | 9.068.551  | 11.000.152           | (1,187)                     | -           | (10.764.370)        |                                                                                                                                                                  |
| 7   | 6           | Vận chuyển đất cấp 3, từ mỏ để đắp, cự ly 4km tiếp theo (cự ly ≤=5km), ôtô 10 tấn (Theo khối đất nguyên thổ)                      | 100m3/km    | 2,40         | 9.068.551  | 21.764.522           | 1,21         | 9.068.551  | 11.000.152           | (1,187)                     | -           | (10.764.370)        |                                                                                                                                                                  |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                         | Đvt         | Số phê duyệt |            |                      | Số thanh tra |            |                      | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |                      | Ghi chú                                                 |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|----------------------|--------------|------------|----------------------|-----------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                       |             | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền           | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền           |                                                         |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                   | [4]         | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]          | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]         | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7]        | [14]                                                    |
| 8   | 7           | Vận chuyển đất cấp 3, từ mỏ để đắp, cự ly 5km còn lại (cự ly >5km), ô tô 10 tấn (Theo khối đất nguyên thổ)            | 100m3/km    | 2,40         | 9.068.551  | 21.764.522           | 1,21         | 9.068.551  | 11.000.152           | (1,187)                     | -       | (10.764.370)         |                                                         |
| 9   |             | <b>Xây mới nhà Đa năng</b>                                                                                            |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                      |                                                         |
| 10  | 4           | Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật                                                                | 100m2       | 1,21         | 17.986.944 | 21.710.241           | 1,07         | 17.986.944 | 19.192.069           | (0,140)                     | -       | (2.518.172)          | Giảm khối lượng kích thước hình học (cổ móng)           |
| 11  | 5           | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 200        | m3          | 34,62        | 1.745.969  | 60.447.193           | 33,20        | 1.745.969  | 57.960.933           | (1,424)                     | -       | (2.486.260)          | Giảm khối lượng kích thước hình học (cổ móng)           |
| 12  | 9           | Xây móng bằng đá hộc, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 50                                                                 | m3          | 33,39        | 1.479.979  | 49.410.579           | 32,74        | 1.479.979  | 48.460.432           | (0,642)                     | -       | (950.147)            | Giảm khối lượng (tại các MC 1-1) trục 1; trục 4-5;8;6'. |
| 13  | 14          | Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90                                                  | 100m2       | 3,64         | 3.827.927  | 13.914.515           | 3,52         | 3.827.927  | 13.478.131           | (0,114)                     | -       | (436.384)            | Giảm khối lượng (tại trục 6'-8')                        |
| 14  | 52          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50  | m3          | 41,16        | 2.138.121  | 88.007.198           | 39,90        | 2.138.121  | 85.306.752           | (1,263)                     | -       | (2.700.447)          | Giảm khối lượng trừ lanh tô, giằng cửa                  |
| 15  | 53          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 16m, Vữa XM Mác 50 | m3          | 48,91        | 2.138.121  | 104.566.946          | 46,51        | 2.138.121  | 99.441.870           | (2,397)                     | -       | (5.125.076)          | Giảm khối lượng trừ lanh tô, giằng cửa                  |
| 16  | 55          | Bê tông gạch vỡ sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 50                                                       | m3          | 58,34        | 1.040.738  | 60.714.573           | 56,78        | 1.040.738  | 59.097.267           | (1,554)                     | -       | (1.617.307)          | Giảm khối lượng trừ lót móng bó hè, nền nhà             |
| 17  | 58          | Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 50                                        | m2          | 529,90       | 120.046    | 63.612.375           | 528,06       | 120.046    | 63.391.491           | (1,840)                     | -       | (220.885)            | Giảm khối lượng trừ lót móng bó hè                      |
| 18  | 74          | Láng nền sàn có đánh màu, chiều dày 3cm, vữa XM mác 75                                                                | m2          | 85,12        | 86.986     | 7.404.248            | 70,40        | 86.986     | 6.123.814            | (14,720)                    | -       | (1.280.434)          |                                                         |
| 19  |             | <b>Nhà vệ sinh</b>                                                                                                    |             |              |            |                      |              |            |                      |                             |         |                      |                                                         |
| 20  | 2           | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                                   | m3          | 9,91         | 386.466    | 3.830.651            | 8,22         | 386.466    | 3.176.751            | (1,692)                     | -       | (653.900)            | Giảm khối lượng (MC 1,1; 2,2; bó via)                   |
| 21  | 3           | Bê tông gạch vỡ sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 50                                                       | m3          | 11,12        | 1.040.738  | 11.573.007           | 10,35        | 1.040.738  | 10.773.720           | (0,768)                     | -       | (799.287)            | Giảm khối lượng (dà kiềng, móng bó hè, nền nhà)         |
| 22  | 5           | Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật                                                                | 100m2       | 0,21         | 17.986.019 | 3.849.008            | 0,20         | 17.986.019 | 3.651.162            | (0,011)                     | -       | (197.846)            | Giảm khối lượng cổ móng                                 |
| 23  | 8           | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 200        | m3          | 4,08         | 1.745.969  | 7.127.045            | 4,00         | 1.745.969  | 6.985.622            | (0,081)                     | -       | (141.423)            |                                                         |
| 24  | 14          | Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công                                                                  | m3          | 30,68        | 174.533    | 5.355.022            | 27,70        | 174.533    | 4.834.564            | (2,982)                     | -       | (520.457)            | Giảm khối lượng đào(dà kiềng, móng bó hè, nền nhà)      |
| 25  | III         | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                          | <b>đồng</b> |              |            | <b>193.690.000</b>   |              |            | <b>191.232.000</b>   |                             |         | <b>(2.458.000)</b>   | <b>Giảm trừ theo chi phí xây dựng</b>                   |
| 26  | IV          | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                 | <b>đồng</b> |              |            | <b>482.948.000</b>   |              |            | <b>478.312.000</b>   |                             |         | <b>(4.636.000)</b>   | <b>Giảm trừ theo chi phí xây dựng</b>                   |
| 27  | 1           | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                  | <b>đồng</b> |              |            | 270.347.000          |              |            | 267.752.000          |                             |         | (2.595.000)          |                                                         |
| 28  | 2           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                    | <b>đồng</b> |              |            | 212.601.000          |              |            | 210.560.000          |                             |         | (2.041.000)          |                                                         |
| 29  | IV          | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                   | <b>đồng</b> |              |            | <b>38.781.000</b>    |              |            | <b>6.815.000</b>     |                             |         | <b>(31.966.000)</b>  |                                                         |
| 30  | 4           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 209/2016/TT-BTC)                                                   | <b>đồng</b> |              |            | 27.411.221           |              |            | 1.066.000            |                             |         | (26.345.221)         | Áp dụng sai phí thẩm định BCKTKT                        |
| 31  | 5           | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)                                             | <b>đồng</b> |              |            | 5.684.792            |              |            | 2.874.422            |                             |         | (2.810.370)          | Trừ số tiền (tính 2 lần)                                |
| 32  | 6           | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)                                                 | <b>đồng</b> |              |            | 5.684.792            |              |            | 2.874.422            |                             |         | (2.810.370)          |                                                         |
| M   |             | <b>Trường tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn bán trú</b>                                     | <b>đồng</b> |              |            | <b>2.907.441.000</b> |              |            | <b>2.626.589.000</b> |                             |         | <b>(280.853.000)</b> |                                                         |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                         | Đvt   | Số phê duyệt |            |               | Số thanh tra |            |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------|---------------|--------------|------------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                       |       | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá    | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                                                                      |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                   | [4]   | [5]          | [6]        | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]        | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                 |
| 1   |             | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN                                                                           |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               | Phê duyệt tại Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 27/3/2023; Quyết định số 6767/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 2   | I           | Chi phí xây dựng                                                                                      | đồng  |              |            | 1.868.816.000 |              |            | 1.677.284.000 |                             |         | (191.532.000) |                                                                                                                                      |
| 3   |             | Nhà 8 phòng học                                                                                       |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                                                                      |
| 4   | 2           | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III                        | m3    | 25,35        | 470.618    | 11.930.356    | -            | 470.618    | -             | (25,350)                    | -       | (11.930.356)  | Giảm khối lượng (đã tính ở mục 1 đào đất móng)                                                                                       |
| 5   | 3           | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                   | m3    | 45,29        | 386.468    | 17.501.582    | 30,31        | 386.468    | 11.713.840    | (14,976)                    | -       | (5.787.742)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (tại MC1-1, dầm K1, K3, K4)                                                                      |
| 6   | 5           | Bê tông gạch vỡ sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 50                                       | m3    | 21,42        | 1.031.351  | 22.089.477    | 21,14        | 1.031.351  | 21.804.824    | (0,276)                     | -       | (284.653)     | Giảm khối lượng chiều dài MC 1-1= 79,8)                                                                                              |
| 7   | 6           | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <=250cm                    | m3    | 54,69        | 1.802.067  | 98.555.019    | 52,92        | 1.802.067  | 95.365.361    | (1,770)                     | -       | (3.189.658)   | Giảm khối lượng kích thước (trừ đài móng, cổ móng)                                                                                   |
| 8   | 7           | Xây móng bằng đá học, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 75                                                 | m3    | 61,99        | 1.574.887  | 97.630.416    | 43,43        | 1.574.887  | 68.390.428    | (18,566)                    | -       | (29.239.988)  | Giảm khối lượng xây chèn (không có trong BVTK)                                                                                       |
| 9   | 8           | Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90                                  | 100m3 | 4,04         | 3.825.540  | 15.455.384    | 3,75         | 3.825.540  | 14.362.336    | (0,286)                     | -       | (1.093.049)   | Giảm khối lượng đã tính ở mục 1đào đất móng                                                                                          |
| 10  | 15          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà;                   | m3    | 18,13        | 2.284.830  | 41.427.631    | 16,90        | 2.284.830  | 38.613.634    | (1,232)                     | -       | (2.813.997)   | Giảm khối lượng BT (kích thước hình học, giao dầm)                                                                                   |
| 11  | 17          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền                | m3    | 13,61        | 2.390.414  | 32.527.793    | 13,25        | 2.390.414  | 31.664.854    | (0,361)                     | -       | (862.939)     | Giảm khối lượng (Trừ phần LT1, OV1)                                                                                                  |
| 12  | 18          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa                  | m3    | 61,11        | 2.116.962  | 129.371.616   | 60,71        | 2.116.962  | 128.518.056   | (0,403)                     | -       | (853.559)     | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ dầm sẽ nô mái)                                                                              |
| 13  | 20          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật                                                | 100m2 | 1,56         | 18.025.939 | 28.073.598    | 1,41         | 18.025.939 | 25.412.969    | (0,148)                     | -       | (2.660.629)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                    |
| 14  | 21          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật                                                      | 100m2 | 2,90         | 19.266.160 | 55.881.110    | 2,76         | 19.266.160 | 53.153.022    | (0,142)                     | -       | (2.728.088)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ dầm)                                                                                     |
| 15  | 22          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng                                                                 | 100m2 | 5,20         | 20.369.445 | 105.901.969   | 4,98         | 20.369.445 | 101.439.838   | (0,219)                     | -       | (4.462.131)   | Giảm khối lượng BT (kích thước hình học, giao dầm)                                                                                   |
| 16  | 23          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan                             | 100m2 | 1,92         | 18.595.745 | 35.741.021    | 1,67         | 18.595.745 | 31.118.119    | (0,249)                     | -       | (4.622.902)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ LT1, LT-OV1                                                                                 |
| 17  | 24          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái                                                                       | 100m2 | 7,03         | 18.076.187 | 127.156.197   | 6,97         | 18.076.187 | 125.902.433   | (0,069)                     | -       | (1.253.764)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ Sê nô MC, 6-6)                                                                              |
| 18  | 55          | Trát xà dầm, vữa XM mác 75                                                                            | m2    | 95,13        | 152.969    | 14.551.679    | 80,13        | 152.969    | 12.257.137    | (15,000)                    | -       | (2.294.542)   | Giảm khối lượng ko có D tầng 2                                                                                                       |
| 19  | 71          | Bà bằng bột bả vào cột, dầm, trần                                                                     | m2    | 1.137,09     | 45.691     | 51.954.431    | 1.122,09     | 45.691     | 51.269.180    | (14,998)                    | -       | (685.251)     |                                                                                                                                      |
| 20  | 73          | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bà bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ                   | m2    | 1.548,97     | 56.609     | 87.685.557    | 1.533,97     | 56.609     | 86.836.310    | (15,002)                    | -       | (849.247)     |                                                                                                                                      |
| 21  |             | HM: Nhà ăn, nhà bán trú                                                                               |       |              |            |               |              |            |               |                             |         |               |                                                                                                                                      |
| 22  | 10          | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III                        | m3    | 34,14        | 470.618    | 16.065.018    | -            | 470.618    | -             | (34,136)                    | -       | (16.065.018)  | Giảm khối lượng (đã tính ở mục 1 đào đất móng)                                                                                       |
| 23  | 14          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cổ móng, đá 1x2, vữa bê tông mác 200 | m3    | 9,77         | 2.580.271  | 25.211.182    | 8,23         | 2.580.271  | 21.230.469    | (1,543)                     | -       | (3.980.713)   | Giảm khối lượng kích thước hình học (trừ cổ móng)                                                                                    |
| 24  | 15          | Ván khuôn gỗ, ván khuôn cổ móng                                                                       | 100m2 | 1,11         | 19.266.160 | 21.341.125    | 0,93         | 19.266.160 | 17.971.474    | (0,175)                     | -       | (3.369.651)   |                                                                                                                                      |
| 25  | 19          | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                   | m3    | 20,78        | 386.468    | 8.032.540     | 19,27        | 386.468    | 7.445.882     | (1,518)                     | -       | (586.658)     | Giảm khối lượng (105,2 còn 42,4m tại MC 1-1).                                                                                        |
| 26  | 20          | Lớp lót đá 4x6 kẹp vữa XM mác 50                                                                      | m3    | 8,95         | 1.031.351  | 9.227.498     | 8,17         | 1.031.351  | 8.429.232     | (0,774)                     | -       | (798.266)     | Giảm khối lượng tại MC 1-1, DK1, DK2                                                                                                 |
| 27  | 21          | Xây móng bằng đá học, chiều dày <=60cm, vữa XM mác 75                                                 | m3    | 81,98        | 1.574.887  | 129.102.650   | 45,85        | 1.574.887  | 72.201.970    | (36,130)                    | -       | (56.900.680)  | Giảm khối lượng xây chèn (không có trong BVTK và BVHC)                                                                               |
| 28  | 40          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà đá                 | m3    | 27,72        | 2.284.830  | 63.340.069    | 25,48        | 2.284.830  | 58.212.909    | (2,244)                     | -       | (5.127.159)   |                                                                                                                                      |

| Stt | Stt Dự toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                        | Đvt  | Số phê duyệt |           |                | Số thanh tra |           |                | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |                 | Ghi chú                                                         |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|----------------|--------------|-----------|----------------|-----------------------------|---------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|
|     |             |                                                                                                                      |      | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền     | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền     | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền      |                                                                 |
| [1] | [2]         | [3]                                                                                                                  | [4]  | [5]          | [6]       | [7]=[5]*[6]    | [8]          | [9]       | [10]=[8]*[9]   | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7]   | [14]                                                            |
| 29  | 41          | Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 200, sàn mái, sê nô | m3   | 13,34        | 2.116.962 | 28.235.197     | 13,07        | 2.116.962 | 27.666.157     | (0,269)                     | -       | (569.039)       | Giảm khối lượng (trừ giao dầm)                                  |
| 30  | 66          | Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 4 lỗ, 80x80x180mm) chiều dày tường ≤ 30cm, chiều cao ≤ 4m, Vữa XM Mác 50 | m3   | 64,75        | 1.905.500 | 123.384.969    | 63,08        | 1.905.500 | 120.195.163    | (1,674)                     | -       | (3.189.806)     | Giảm khối lượng (xây cao bằng cổ cột 3,35)                      |
| 31  | 73          | Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bả vữa XM mác 50                                         | m2   | 654,91       | 117.511   | 76.958.575     | 650,29       | 117.511   | 76.416.264     | (4,615)                     | -       | (542.311)       | Giảm khối lượng (trục 1-12)                                     |
| 32  | 77          | Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75                                               | m2   | 386,15       | 216.048   | 83.427.344     | 341,15       | 216.048   | 73.704.660     | (45,002)                    | -       | (9.722.685)     | Giảm KL trừ phần chân móng mục 72, trục C không có trong bản TK |
| 33  | 78          | Trát xà dầm, vữa XM mác 75                                                                                           | m2   | 199,74       | 152.969   | 30.554.655     | 175,00       | 152.969   | 26.769.656     | (24,744)                    | -       | (3.785.000)     | Giảm khối lượng trừ dầm D1 đã xây tường                         |
| 34  | 85          | Bả bằng bột bả vào tường ngoài                                                                                       | m2   | 654,91       | 38.854    | 25.446.045     | 650,29       | 38.854    | 25.266.732     | (4,615)                     | -       | (179.313)       | Giảm khối lượng Bằng khối lượng trát ngoài, trong               |
| 35  | 87          | Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần ngoài nhà                                                                          | m2   | 711,74       | 45.691    | 32.520.054     | 687,04       | 45.691    | 31.391.334     | (24,704)                    | -       | (1.128.720)     |                                                                 |
| 36  | 88          | Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần trong nhà                                                                          | m2   | 667,96       | 38.854    | 25.953.211     | 625,40       | 38.854    | 24.299.373     | (42,565)                    | -       | (1.653.838)     |                                                                 |
| 37  | 91          | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ                                  | m2   | 1.690,11     | 56.609    | 95.675.513     | 1.603,77     | 56.609    | 90.787.444     | (86,348)                    | -       | (4.888.069)     |                                                                 |
| 38  | 92          | Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ                                  | m2   | 1.322,87     | 76.278    | 100.905.464    | 1.277,87     | 76.278    | 97.473.115     | (44,998)                    | -       | (3.432.349)     | Giảm KL trừ phần chân móng, trục C không có trong bản TK        |
| 39  | 2           | Chi phí quản lý dự án                                                                                                | đồng |              |           | 317.772.000    |              |           | 281.333.000    |                             |         | (36.439.000)    | Giảm trừ theo chi phí xây dựng, trừ thuế GTGT                   |
| 40  | 3           | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                       | đồng |              |           | 681.854.000    |              |           | 666.421.000    |                             |         | (15.434.000)    | Giảm trừ theo chi phí xây dựng                                  |
| 41  | 1           | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                 | đồng |              |           | 379.925.630    |              |           | 370.783.679    |                             |         | (9.142.000)     |                                                                 |
| 42  | 2           | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                   | đồng |              |           | 301.928.813    |              |           | 295.636.987    |                             |         | (6.292.000)     |                                                                 |
| 43  | IV          | Chi phí khác                                                                                                         | đồng |              |           | 38.999.000     |              |           | 1.551.000      |                             |         | (37.448.000)    |                                                                 |
| 44  | 3           | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                               | đồng |              |           | 38.999.147     |              |           | 1.551.000      |                             |         | (37.448.147)    | Chuẩn xác lại hệ số theo Thông tư 209/2016/TT-BXD               |
| Σ   |             | TỔNG CỘNG<br>(A+B+C+D+E+F+G+H+I+J+K+L+M)                                                                             | đồng |              |           | 39.430.246.000 |              |           | 36.127.602.000 |                             |         | (3.302.645.000) |                                                                 |

PHỤ LỤC 03: XÁC NHẬN GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày ...../8/2024 của Chánh thanh tra Sở Xây dựng)

DVT: Đồng

| Stt | Stt<br>thanh<br>toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                | Đvt   | Số nghiệm thu, thanh toán |           |               | Số thanh tra |           |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|-----------|---------------|--------------|-----------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      |                                                                                              |       | Khối<br>lượng             | Đơn giá   | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                                                                                                                            |
| [1] | [2]                  | [3]                                                                                          | [4]   | [5]                       | [6]       | [7]=[5]*[6]   | [8]          | [9]       | [10]=[8]*[9]  | [11]=[8]-[5]                | [12]    | [13]=[10]-[7] | [14]                                                                                                                                                                                       |
| A   |                      | Nâng cấp, sửa chữa đường Săm Bรัมย์, phường Ea Tam                                           | đồng  |                           |           | 51.006.000    |              |           | 48.045.000    |                             |         | (2.961.000)   |                                                                                                                                                                                            |
| A.1 |                      | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN                                             |       |                           |           | 51.006.000    |              |           | 48.045.000    |                             |         | (2.961.000)   |                                                                                                                                                                                            |
| 1   | II                   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                               | đồng  |                           |           | 51.006.000    |              |           | 48.045.000    |                             |         | (2.961.000)   |                                                                                                                                                                                            |
| 2   | 1                    | Chi phí khảo sát                                                                             | đồng  |                           |           | 51.006.000    |              |           | 48.045.000    |                             |         | (2.961.000)   | Giảm khối lượng đo vẽ mặt cắt ngang do tính lại số mặt cắt ngang đo theo Báo cáo kết quả khảo sát duyệt (71 mặt cắt)                                                                       |
| A.2 |                      | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG (NEU CO)                                                           |       |                           |           |               |              |           |               |                             |         |               |                                                                                                                                                                                            |
| B   |                      | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn 8, xã Cư Êbur                                        | đồng  |                           |           | 126.455.000   |              |           | 125.669.000   |                             |         | (786.000)     |                                                                                                                                                                                            |
| B.1 |                      | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN                                             |       |                           |           | 126.455.000   |              |           | 125.669.000   |                             |         | (786.000)     |                                                                                                                                                                                            |
| 1   | II                   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                               | đồng  |                           |           | 126.455.000   |              |           | 125.669.000   |                             |         | (786.000)     |                                                                                                                                                                                            |
| 2   | 1                    | Chi phí khảo sát                                                                             | đồng  |                           |           | 126.455.000   |              |           | 125.669.000   |                             |         | (786.000)     | Giảm khối lượng đo vẽ mặt cắt dọc và đo vẽ mặt cắt ngang do tính lại chiều dài tuyến thiết kế là 2.740m và tính lại số mặt cắt ngang đo theo Báo cáo kết quả khảo sát duyệt là 199 mặt cắt |
| B.2 |                      | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG (NEU CO)                                                           |       |                           |           |               |              |           |               |                             |         |               |                                                                                                                                                                                            |
| C   |                      | Lát gạch vỉa hè và trồng cỏ lạc tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Đồng Khởi) | đồng  |                           |           | 1.187.525.000 |              |           | 1.117.126.000 |                             |         | (70.399.000)  |                                                                                                                                                                                            |
|     | I                    | Chi phí xây dựng                                                                             | đồng  |                           |           |               |              |           |               |                             |         |               |                                                                                                                                                                                            |
| C.1 | *                    | PHẦN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN                                             |       |                           |           | 16.988.000    |              |           | 15.378.000    |                             |         | (1.610.000)   | Hồ sơ quyết toán A-B                                                                                                                                                                       |
| 1   | 15                   | Cung cấp đất hữu cơ                                                                          | m3    | 423,63                    | 40.102    | 16.988.290    | 383,48       | 40.102    | 15.378.195    | (40,15)                     | -       | (1.610.095)   | Giảm thanh toán do tăng diện tích lát gạch 313,6 và phần diện tích cắt giảm không thi công                                                                                                 |
| C.2 | *                    | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG (NEU CO)                                                           |       |                           |           | 1.170.537.000 |              |           | 1.101.748.000 |                             |         | (68.789.000)  |                                                                                                                                                                                            |
| 1   |                      | * Gờ chắn                                                                                    |       |                           |           |               |              |           |               |                             |         |               |                                                                                                                                                                                            |
| 2   | 5                    | Lót móng đá 4x6, xử xi măng mác 100                                                          | m3    | 32,729                    | 1.250.148 | 40.916.094    | 31,444       | 1.250.148 | 39.309.491    | (1,285)                     | -       | (1.606.603)   | Giảm trừ khối lượng 96,3m gờ xây phạm vi giao nhau và 23,23m tại các vị trí Công vào các cơ quan đo không thực hiện                                                                        |
| 3   | 6                    | Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18 (XMCL), chiều dày <=10cm, chiều cao <=6m, vữa XM mác 50 | m3    | 76,149                    | 1.779.310 | 135.492.677   | 73,228       | 1.779.310 | 130.295.758   | (2,921)                     | -       | (5.196.920)   |                                                                                                                                                                                            |
| 4   | 7                    | Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,0cm, bằng vữa XM mác 50               | m2    | 761,488                   | 93.658    | 71.319.443    | 732,281      | 93.658    | 68.583.927    | (29,208)                    | -       | (2.735.516)   |                                                                                                                                                                                            |
| 5   | 8                    | Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu                                                            | m2    | 761,488                   | 15.136    | 11.525.882    | 732,281      | 15.136    | 11.083.798    | (29,208)                    | -       | (442.085)     |                                                                                                                                                                                            |
| 6   | 9                    | Đào đất móng Gờ chắn, bằng thủ công, đất cấp III (20%)                                       | m3    | 74,960                    | 385.646   | 28.908.024    | 72,063       | 385.646   | 27.790.660    | (2,897)                     | -       | (1.117.365)   |                                                                                                                                                                                            |
| 7   | 10                   | Đào đất móng Gờ chắn, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III (80%)                                  | 100m3 | 3,069                     | 3.110.544 | 9.546.260     | 2,953        | 3.110.544 | 9.185.762     | (0,116)                     | -       | (360.498)     |                                                                                                                                                                                            |
| 8   | 11                   | Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95                         | 100m3 | 2,867                     | 4.418.740 | 12.668.528    | 2,760        | 4.418.740 | 12.193.585    | (0,107)                     | -       | (474.942)     |                                                                                                                                                                                            |
| 9   |                      | * Lát gạch                                                                                   |       |                           |           |               |              |           |               |                             |         |               |                                                                                                                                                                                            |
| 10  | 13                   | Lót đá 4x6 VXM M100                                                                          | m3    | 208,713                   | 1.393.057 | 290.749.106   | 194,666      | 1.393.057 | 271.181.113   | (14,047)                    | -       | (19.567.993)  |                                                                                                                                                                                            |
| 11  | 14                   | Lát gạch Terazzo 400x400x30                                                                  | m2    | 2.085,530                 | 250.339   | 522.089.495   | 1.946,662    | 250.339   | 487.325.418   | (138,868)                   | -       | (34.764.076)  |                                                                                                                                                                                            |

| Stt | Stt<br>thanh<br>toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                          | Đvt    | Số nghiệm thu, thanh toán |           |               | Số thanh tra |           |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |                | Ghi chú                                                                       |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|-----------|---------------|--------------|-----------|---------------|-----------------------------|---------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      |                                                                                                                                        |        | Khối<br>lượng             | Đơn giá   | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá   | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền     |                                                                               |
| 12  | 25                   | Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự do                                                                                             | 10m3   | 22,408                    | 586.269   | 13.137.116    | 21,085       | 586.269   | 12.361.423    | (1,323)                     | -       | (775.693)      | Giảm trừ khối lượng tại các vị trí Công ra vào các cơ quan do không thực hiện |
| 13  | 26                   | Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải                                                                                      | 10 tấn | 13,065                    | 1.051.226 | 13.734.268    | 12,188       | 1.051.226 | 12.812.759    | (0,877)                     | -       | (921.509)      |                                                                               |
| 14  | 27                   | Bóc lên bằng thủ công, gạch ốp lát các loại                                                                                            | 1000v  | 13,065                    | 62.486    | 816.380       | 12,188       | 62.486    | 761.604       | (0,877)                     | -       | (54.775)       |                                                                               |
| 15  | 28                   | Bóc xuống bằng thủ công, gạch ốp lát các                                                                                               | 1000v  | 13,065                    | 59.362    | 775.565       | 12,188       | 59.362    | 723.528       | (0,877)                     | -       | (52.037)       |                                                                               |
| 16  | 29                   | Bóc lên bằng thủ công, gạch ốp lát các loại                                                                                            | 1000v  | 53,036                    | 106.223   | 5.633.643     | 51,044       | 106.223   | 5.422.052     | (1,992)                     | -       | (211.591)      |                                                                               |
| 17  | 30                   | Bóc xuống bằng thủ công, gạch ốp lát các                                                                                               | 1000v  | 53,036                    | 96.850    | 5.136.537     | 51,044       | 96.850    | 4.943.616     | (1,992)                     | -       | (192.921)      |                                                                               |
| 18  | 31                   | Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô                                                                                                 | 10 tấn | 8,054                     | 1.004.211 | 8.087.915     | 7,741        | 1.004.211 | 7.773.862     | (0,313)                     | -       | (314.053)      |                                                                               |
| D   |                      | Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 08 phòng, nhà hiệu bộ+phòng chức năng, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật | đồng   |                           |           | 2.920.540.000 |              |           | 2.803.561.000 |                             |         | (116.978.000)  |                                                                               |
| D.1 |                      | PHẦN KIỂM TRA NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN                                                                                             |        |                           |           |               |              |           |               |                             |         |                |                                                                               |
| D.2 |                      | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG (NẾU CÓ)                                                                                                     | đồng   |                           |           | 2.920.540.000 |              |           | 2.803.561.000 |                             |         | (116.978.000)  |                                                                               |
| 1   | I                    | Chi phí xây dựng                                                                                                                       | đồng   |                           |           | 1.647.374.000 |              |           | 1.540.653.000 |                             |         | (106.720.000)  |                                                                               |
| 2   |                      | Nhà lớp học 8 phòng                                                                                                                    |        |                           |           |               |              |           |               |                             |         |                |                                                                               |
| 3   | 55                   | Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40                                                                                          | m2     | 1.302,5                   | 86.745    | 112.981.025   | 1.269        | 86.745    | 110.063.791   | (33,63)                     |         | (2.917.234)    | Không trát đầu hồi, dầm tầng mái                                              |
| 4   | 57                   | Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40                                                                                                         | m2     | 572,3                     | 152.457   | 87.245.043    | 434          | 152.457   | 66.175.485    | (138,20)                    |         | (21.069.557)   |                                                                               |
| 5   | 76                   | Bả bằng bột bả vào tường                                                                                                               | m2     | 1.437,2                   | 36.230    | 52.067.945    | 1.404        | 36.230    | 50.849.530    | (33,63)                     |         | (1.218.415)    |                                                                               |
| 6   | 77                   | Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần                                                                                                      | m2     | 1.547,3                   | 42.943    | 66.444.845    | 1.409        | 42.943    | 60.510.122    | (138,20)                    |         | (5.934.723)    | Không sơn đầu hồi, dầm tầng mái                                               |
| 7   | 78                   | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                                                         | m2     | 1.437,2                   | 81.315    | 116.861.852   | 1.404        | 81.315    | 114.127.229   | (33,63)                     |         | (2.734.623)    |                                                                               |
| 8   | 79                   | Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                                                         | m2     | 1.547,3                   | 49.690    | 76.884.343    | 1.409        | 49.690    | 70.017.185    | (138,2)                     |         | (6.867.158)    |                                                                               |
| 9   |                      | Nhà Hiệu bộ                                                                                                                            |        |                           |           | -             |              |           | -             |                             |         |                |                                                                               |
| 10  | 46                   | Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40                                                                                          | m2     | 625,5                     | 106.882   | 66.854.691    | 605,126      | 106.882   | 64.677.077    | -15,000                     |         | (2.177.614)    | Không trát đầu hồi, dầm tầng mái                                              |
| 11  | 47                   | Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40                                                                                          | m2     | 914,3                     | 86.745,0  | 79.314.944    | 892,8        | 86.745    | 77.444.722    | (21,6)                      |         | (1.870.222,2)  |                                                                               |
| 12  | 49                   | Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40                                                                                                         | m2     | 336,2                     | 152.457,0 | 51.248.421    | 217,8        | 152.457   | 33.205.135    | (118,4)                     |         | (18.043.286,0) |                                                                               |
| 13  | 62                   | Ôp chân tường, viên tường viên trụ, cột - Tiết diện gạch 100x200mm2                                                                    | m2     | 30,0                      | 430.895,0 | 12.926.850    | 25,9         | 430.895   | 11.151.563    | (4,1)                       |         | (1.775.287,4)  | Giảm khối lượng ôp chân tường 0,3m                                            |
| 14  | 66                   | Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần                                                                                                      | m2     | 914,3                     | 42.943,0  | 39.264.760    | 774,4        | 42.943    | 33.256.562    | (139,9)                     |         | (6.008.198,1)  | Giảm khối lượng trát                                                          |
| 15  | 68                   | Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ                                                         | m2     | 1.312,8                   | 49.690,0  | 65.234.423    | 1.172,9      | 49.690    | 58.281.401    | (139,9)                     |         | (6.953.022,3)  |                                                                               |
| 16  |                      | Sân đường Tazero, bó vỉa, bồn hoa                                                                                                      |        |                           |           |               |              |           |               |                             |         |                |                                                                               |
| 17  | 7                    | Bê tông sân xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M50, XM                                                           | m3     | 239,7                     | 1.065.050 | 255.297.810   | 232,4        | 1.065.050 | 247.496.319   | (7,3)                       |         | (7.801.491,2)  | Trừ phần mương nước 146,5m                                                    |
| 18  | 8                    | Láng nền, sân không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M50, PCB40                                                                               | m2     | 2.060,0                   | 52.300    | 107.738.000   | 1.986,8      | 52.300    | 103.907.025   | (73,25)                     |         | (3.830.975)    |                                                                               |
| 19  | 9                    | Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm                                                                              | m2     | 2.060,0                   | 219.198   | 451.547.880   | 1.986,8      | 219.198   | 435.491.627   | (73,25)                     |         | (16.056.254)   |                                                                               |
| 20  |                      | Phá dỡ                                                                                                                                 |        |                           |           |               |              |           |               |                             |         |                |                                                                               |
| 21  | 15                   | Đào gốc cây, đường kính gốc cây ≤70cm                                                                                                  | gốc    | 6,00                      | 358.002   | 2.148.012     | 5            | 358.002   | 1.790.010     | (1,00)                      |         | (358.002)      |                                                                               |
| 22  | 21                   | Đào gốc cây, đường kính gốc cây ≤70cm                                                                                                  | gốc    | 3,00                      | 1.104.277 | 3.312.831     | 2            | 1.104.277 | 2.208.554     | (1,00)                      |         | (1.104.277)    | Không thực hiện                                                               |
| 23  | II                   | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                  | đồng   |                           |           | 387.524.000   |              |           | 384.402.000   |                             |         | (3.122.000)    | đã trừ 220848000đ (KL A-B)                                                    |
| 24  | III                  | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                         | đồng   |                           |           | 885.642.000   |              |           | 878.506.000   |                             |         | (7.136.000)    |                                                                               |

| Stt | Stt<br>thanh<br>toán | Công trình/Nội dung công việc                                                                                                       | Đvt  | Số nghiệm thu, thanh toán |         |               | Số thanh tra |         |               | Chênh lệch (tăng +, giảm -) |         |               | Ghi chú                                                                                          |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------|---------------|--------------|---------|---------------|-----------------------------|---------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      |                                                                                                                                     |      | Khối<br>lượng             | Đơn giá | Thành tiền    | Khối lượng   | Đơn giá | Thành tiền    | Khối lượng                  | Đơn giá | Thành tiền    |                                                                                                  |
| 25  | 1                    | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                | đồng |                           |         | 488.693.000   |              |         | 484.755.000   |                             |         | (3.938.000)   |                                                                                                  |
| 26  | 2                    | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                  | đồng |                           |         | 396.949.000   |              |         | 393.751.000   |                             |         | (3.198.000)   |                                                                                                  |
| E   |                      | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng;<br>Hạng mục: Xây dựng mới Nhà đa năng,<br>nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, cải tạo sân và<br>hạ tầng kỹ thuật | đồng |                           |         | 37.770.000    |              |         | -             |                             |         | (37.770.000)  |                                                                                                  |
| E.1 |                      | PHẦN KIỂM TRA NGHIỆM THU,<br>THANH QUYẾT TOÁN                                                                                       |      |                           |         | 37.770.000    |              |         | -             |                             |         | (37.770.000)  |                                                                                                  |
| 1   | IV                   | Chi phí khác                                                                                                                        | đồng |                           |         | 37.770.000    |              |         | -             |                             |         | (37.770.000)  |                                                                                                  |
| 2   | 4                    | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công<br>trình xây dựng                                                                         | đồng |                           |         | 37.769.902    |              |         | -             |                             |         | (37.769.902)  | Trong quá trình thanh tra CĐT không cung cấp<br>HS, DT lập về phần chi phí này (không thực hiện) |
| E.2 |                      | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỞNG<br>(NẾU CÓ)                                                                                               |      |                           |         |               |              |         |               |                             |         |               |                                                                                                  |
| F   |                      | Trường tiểu học Kim Đồng; Hạng mục:<br>Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn bán trú                                                       | đồng |                           |         | 52.517.000    |              |         | -             |                             |         | (52.517.000)  |                                                                                                  |
| F.1 |                      | PHẦN KIỂM TRA NGHIỆM THU,<br>THANH QUYẾT TOÁN                                                                                       |      |                           |         | 52.517.000    |              |         | -             |                             |         | (52.517.000)  |                                                                                                  |
| 1   | IV                   | Chi phí khác                                                                                                                        | đồng |                           |         | 52.517.000    |              |         | -             |                             |         | (52.517.000)  |                                                                                                  |
| 2   | 4.7                  | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công<br>trình xây dựng (TT số 10/2021/TT-BXD)                                                  | đồng |                           |         | 52.516.581    |              |         | -             |                             |         | (52.517.000)  | Trong quá trình thanh tra CĐT không cung cấp<br>HS, DT lập về phần chi phí này (không thực hiện) |
| F.2 |                      | PHẦN KIỂM TRA HIỆN TRƯỞNG<br>(NẾU CÓ)                                                                                               |      |                           |         |               |              |         |               |                             |         |               |                                                                                                  |
| Σ   |                      | TỔNG CỘNG (A+B+C+F+E+F)                                                                                                             | đồng |                           |         | 4.375.813.000 |              |         | 4.094.401.000 |                             |         | (281.411.000) |                                                                                                  |

**PHỤ LỤC 04: TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ XỬ LÝ SỐ LIỆU VỀ KINH TẾ**  
(Kèm theo Kết luận thanh tra ngày ...../8/2024 của Chánh thanh tra Sở Xây dựng)

ĐVT: đồng

| Stt       | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                                        | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                      |            | Ghi chú        |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------|------------|----------------|
|           |                                                                                          |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN     | Xử lý khác |                |
| [1]       | [3]                                                                                      | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]                  | [8]        | [9]            |
| <b>A</b>  | <b>Nâng cấp, sửa chữa đường Sầm Bรัมย์, phường Ea Tam</b>                                | <b>(403.499.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(403.499.000)</b> | -          | <b>Đã QT</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                     | <b>(400.538.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(400.538.000)</b> | -          |                |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                  | <b>(365.810.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(365.810.000)</b> | -          |                |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                             | <b>(9.373.000)</b>     | -                          | -                                  | <b>(9.373.000)</b>   | -          |                |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                    | <b>(24.370.000)</b>    | -                          | -                                  | <b>(24.370.000)</b>  | -          |                |
| 3.1       | Chi phí lập BCKTKT                                                                       | (11.315.000)           | -                          | -                                  | (11.315.000)         |            |                |
| 3.2       | Chi phí lập Dự toán điều chỉnh                                                           | (330.000)              | -                          | -                                  | (330.000)            | -          |                |
| 3.3       | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu TCXD                                  | (1.478.000)            | -                          | -                                  | (1.478.000)          |            |                |
| 3.4       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                       | (11.247.000)           | -                          | -                                  | (11.247.000)         | -          |                |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                      | <b>(985.000)</b>       | -                          | -                                  | <b>(985.000)</b>     | -          |                |
| 4.1       | Chi phí bảo hiểm công trình                                                              | (985.000)              | -                          | -                                  | (985.000)            | -          |                |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                          | <b>(2.961.000)</b>     | -                          | -                                  | <b>(2.961.000)</b>   | -          |                |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí khảo sát</b>                                                                  | <b>(2.961.000)</b>     | -                          | -                                  | <b>(2.961.000)</b>   | -          |                |
| <b>B</b>  | <b>Cải tạo, nâng cấp đường Trần Khánh Dư (đoạn từ Trường Chinh đến Nguyễn Tất Thành)</b> | <b>(93.826.000)</b>    | -                          | <b>(93.826.000)</b>                | -                    | -          | <b>Chưa QT</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                     | <b>(93.826.000)</b>    | -                          | <b>(93.826.000)</b>                | -                    | -          |                |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                  | <b>(80.188.000)</b>    | -                          | <b>(80.188.000)</b>                | -                    | -          |                |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                             | <b>(2.221.000)</b>     | -                          | <b>(2.221.000)</b>                 | -                    | -          |                |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                    | <b>(8.882.000)</b>     | -                          | <b>(8.882.000)</b>                 | -                    | -          |                |
| 3.1       | Chi phí lập BCKTKT                                                                       | (4.363.000)            | -                          | (4.363.000)                        | -                    |            |                |
| 3.2       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                       | (2.588.000)            | -                          | (2.588.000)                        | -                    | -          |                |
| 3.3       | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng                                        | (1.931.000)            | -                          | (1.931.000)                        | -                    | -          |                |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                      | <b>(2.535.000)</b>     | -                          | <b>(2.535.000)</b>                 | -                    | -          |                |
| 4.1       | Chi phí thẩm định BCKTKT                                                                 | (1.841.000)            | -                          | (1.841.000)                        | -                    | -          |                |
| 4.2       | Chi phí bảo hiểm công trình                                                              | (218.000)              | -                          | (218.000)                          | -                    | -          |                |
| 4.3       | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                   | (476.171)              | -                          | (476.171)                          | -                    | -          |                |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                          | -                      | -                          | -                                  | -                    | -          |                |
| <b>C</b>  | <b>Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn 8, xã Cư Êbur</b>                             | <b>(550.024.000)</b>   | -                          | <b>(550.024.000)</b>               | -                    | -          | <b>Chưa QT</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                     | <b>(549.238.000)</b>   | -                          | <b>(549.238.000)</b>               | -                    | -          |                |

| Stt       | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                                                   | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                      |            | Ghi chú        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------|------------|----------------|
|           |                                                                                                     |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN     | Xử lý khác |                |
| [1]       | [3]                                                                                                 | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]                  | [8]        | [9]            |
| 1         | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                             | <b>(456.492.000)</b>   | -                          | <b>(456.492.000)</b>               | -                    | -          |                |
| 2         | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                        | <b>(9.918.000)</b>     | -                          | <b>(9.918.000)</b>                 | -                    | -          |                |
| 3         | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                               | <b>(41.955.000)</b>    | -                          | <b>(41.955.000)</b>                | -                    | -          |                |
| 3.1       | Chi phí giám sát khảo sát                                                                           | (497.000)              | -                          | (497.000)                          | -                    | -          |                |
| 3.2       | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                              | (10.388.000)           | -                          | (10.388.000)                       | -                    | -          |                |
| 3.3       | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng                                | (19.627.000)           | -                          | (19.627.000)                       | -                    | -          |                |
| 3.4       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                  | (11.443.000)           | -                          | (11.443.000)                       | -                    | -          |                |
| 4         | <b>Chi phí khác</b>                                                                                 | <b>(40.873.000)</b>    | -                          | <b>(40.873.000)</b>                | -                    | -          |                |
| 4.1       | Lệ phí thẩm định dự án (BCKTKT)                                                                     | (36.402.000)           | -                          | (36.402.000)                       | -                    | -          |                |
| 4.2       | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Tạm tính)                                                              | (1.041.000)            | -                          | (1.041.000)                        | -                    | -          |                |
| 4.3       | Thẩm định HSMT thi công XD công trình                                                               | (207.000)              | -                          | (207.000)                          | -                    | -          |                |
| 4.4       | Thẩm định KQ lựa chọn NTXL                                                                          | (207.000)              | -                          | (207.000)                          | -                    | -          |                |
| 4.5       | Phí bảo hiểm công trình                                                                             | (1.228.000)            | -                          | (1.228.000)                        | -                    | -          |                |
| 4.6       | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                              | (1.788.000)            | -                          | (1.788.000)                        | -                    | -          |                |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                                     | <b>(786.000)</b>       | -                          | <b>(786.000)</b>                   | -                    | -          |                |
| 1         | Chi phí khảo sát                                                                                    | (786.000)              | -                          | (786.000)                          | -                    | -          |                |
| <b>D</b>  | <b>Lát gạch vỉa hè và trồng cỏ lạc tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Đồng Khởi)</b> | <b>(127.161.000)</b>   | -                          | <b>(127.161.000)</b>               | -                    | -          | <b>Chưa QT</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                                | <b>(56.762.000)</b>    | -                          | <b>(56.762.000)</b>                | -                    | -          |                |
| 1         | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                             | <b>(50.506.000)</b>    |                            | <b>(50.506.000)</b>                | -                    | -          |                |
| 2         | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                        | -                      | -                          | -                                  | -                    | -          |                |
| 3         | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                               | -                      | -                          | -                                  | -                    | -          |                |
| 4         | <b>Chi phí khác</b>                                                                                 | <b>(6.256.000)</b>     | -                          | <b>(6.256.000)</b>                 | -                    | -          |                |
| 4.1       | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                              | (6.255.938)            | -                          | (6.255.938)                        | -                    | -          |                |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                                     | <b>(70.399.000)</b>    | -                          | <b>(70.399.000)</b>                | -                    | -          |                |
| 1         | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                             | <b>(70.399.000)</b>    |                            | <b>(70.399.000)</b>                | -                    | -          |                |
| <b>E</b>  | <b>Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trung tâm thành phố Buon Ma Thuật (04 tuyến)</b>            | <b>(860.711.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(860.711.000)</b> | -          | <b>Đã QT</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                                | <b>(860.711.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(860.711.000)</b> | -          |                |
| 1         | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                             | <b>(798.571.000)</b>   | -                          | -                                  | <b>(798.571.000)</b> | -          |                |
| 2         | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                        | <b>(6.646.000)</b>     | -                          | -                                  | <b>(6.646.000)</b>   | -          |                |
| 3         | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                               | <b>(41.119.000)</b>    | -                          | -                                  | <b>(41.119.000)</b>  | -          |                |
| 3.1       | Chi phí lập BC KTKT                                                                                 | (15.497.000)           | -                          | -                                  | (15.497.000)         | -          |                |

| Stt | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                                            | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                     |            | Ghi chú              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------|------------|----------------------|
|     |                                                                                              |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN    | Xử lý khác |                      |
| [1] | [3]                                                                                          | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]                 | [8]        | [9]                  |
| 3.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                           | (23.686.000)           | -                          | -                                  | (23.686.000)        | -          |                      |
| 3.3 | Chi phí Lập HSMT, đánh giá HSDT                                                              | (1.936.000)            | -                          | -                                  | (1.936.000)         |            |                      |
| 4   | <b>Chi phí khác</b>                                                                          | <b>(14.375.000)</b>    | -                          | -                                  | <b>(14.375.000)</b> | -          |                      |
| 4.1 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                       | (7.435.000)            | -                          | -                                  | (7.435.000)         | -          |                      |
| 4.2 | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT                                                         | (718.000)              | -                          | -                                  | (718.000)           | -          |                      |
| 4.3 | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                  | (2.134.000)            | -                          | -                                  | (2.134.000)         | -          |                      |
| 4.4 | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                                        | (4.088.000)            | -                          | -                                  | (4.088.000)         | -          |                      |
| II  | <i>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</i>                                              | -                      | -                          | -                                  | -                   | -          |                      |
| F   | <b>Đường Đặng Thái Thân, phường Tân Thành</b>                                                | <b>(96.206.000)</b>    | -                          | <b>(96.206.000)</b>                | -                   | -          | <b>Chưa thi công</b> |
| I   | <i>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</i>                                         | <i>(96.206.000)</i>    | -                          | <i>(96.206.000)</i>                | -                   | -          |                      |
| 1   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                      | <b>(53.290.000)</b>    | -                          | <b>(53.290.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 2   | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                 | <b>(1.450.000)</b>     | -                          | <b>(1.450.000)</b>                 | -                   | -          |                      |
| 3   | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                        | <b>(20.857.000)</b>    | -                          | <b>(20.857.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 3.1 | Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                                                | (445.816)              | -                          | (445.816)                          | -                   | -          |                      |
| 3.2 | Chi phí thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                                          | (20.510)               | -                          | (20.510)                           | -                   | -          |                      |
| 3.3 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước báo cáo nghiên cứu khả thi                  | (134.857)              | -                          | (134.857)                          | -                   | -          |                      |
| 3.4 | Chi phí giám sát khảo sát bước lập TK BVTC-DT                                                | (120.150)              | -                          | (120.150)                          | -                   | -          |                      |
| 3.5 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT thi công xây dựng                                  | (17.437.993)           | -                          | (17.437.993)                       | -                   | -          |                      |
| 3.6 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công XDCT                                               | (504.104)              | -                          | (504.104)                          | -                   | -          |                      |
| 3.7 | Chi phí thẩm định KQLC nhà thầu thi công XDCT                                                | (504.104)              | -                          | (504.104)                          | -                   | -          |                      |
| 3.8 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                           | (1.689.810)            | -                          | (1.689.810)                        | -                   | -          |                      |
| 4   | <b>Chi phí khác</b>                                                                          | <b>(20.609.000)</b>    | -                          | <b>(20.609.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 4.1 | Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS                                          |                        |                            |                                    |                     |            |                      |
|     | Công trình giao thông                                                                        | (7.507.049)            | -                          | (7.507.049)                        | -                   | -          |                      |
|     | Công trình Hạ tầng kỹ thuật                                                                  | (1.359.544)            | -                          | (1.359.544)                        | -                   | -          |                      |
| 4.2 | Phí thẩm định dự toán                                                                        |                        |                            |                                    |                     |            |                      |
|     | Công trình giao thông                                                                        | (7.347.490)            | -                          | (7.347.490)                        | -                   | -          |                      |
|     | Công trình Hạ tầng kỹ thuật                                                                  | (1.319.115)            | -                          | (1.319.115)                        | -                   | -          |                      |
| 4.3 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa CT vào sử dụng                                      | (3.075.673)            | -                          | (3.075.673)                        | -                   | -          |                      |
| II  | <i>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</i>                                              | -                      | -                          | -                                  | -                   | -          |                      |
| G   | <b>Trường Tiểu học Tô Hiệu; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, nhà ăn, nhà bán trú, nhà bếp</b> | <b>(122.038.000)</b>   | -                          | <b>(28.335.000)</b>                | <b>(93.703.000)</b> | -          | <b>Đã QT</b>         |

| Stt       | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                                                                                   | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                     |            | Ghi chú              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------|------------|----------------------|
|           |                                                                                                                                     |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN    | Xử lý khác |                      |
| [1]       | [3]                                                                                                                                 | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]                 | [8]        | [9]                  |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                                                                | <b>(122.038.000)</b>   | -                          | <b>(28.335.000)</b>                | <b>(93.703.000)</b> | -          |                      |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                             | <b>(41.790.000)</b>    | -                          | -                                  | <b>(41.790.000)</b> | -          |                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                                        | <b>(1.095.000)</b>     | -                          | -                                  | <b>(1.095.000)</b>  | -          |                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                               | <b>(31.170.000)</b>    | -                          | <b>(28.335.000)</b>                | <b>(2.835.000)</b>  | -          |                      |
| 3.1       | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                | (1.657.000)            | -                          | -                                  | (1.657.000)         | -          |                      |
| 3.2       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                  | (1.178.000)            | -                          | -                                  | (1.178.000)         | -          |                      |
| 3.2       | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT                                                                                                     | (28.335.000)           | -                          | (28.335.000)                       | -                   | -          |                      |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                                 | <b>(47.983.000)</b>    | -                          | -                                  | <b>(47.983.000)</b> | -          |                      |
| 4.2       | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                              | (47.983.000)           | -                          | -                                  | (47.983.000)        | -          |                      |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                                                                     | -                      | -                          | -                                  | -                   | -          |                      |
| <b>H</b>  | <b>Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân - hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà bộ môn 04 phòng, nhà bếp ăn, nhà bán trú, nhà vệ sinh</b> | <b>(220.585.000)</b>   | -                          | <b>(220.585.000)</b>               | -                   | -          | <b>Đang thi công</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                                                                | <b>(220.585.000)</b>   | -                          | <b>(220.585.000)</b>               | -                   | -          |                      |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                             | <b>(121.750.000)</b>   | -                          | <b>(121.750.000)</b>               | -                   | -          |                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                                        | <b>(3.787.000)</b>     | -                          | <b>(3.787.000)</b>                 | -                   | -          |                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                               | <b>(46.510.000)</b>    | -                          | <b>(46.510.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 3.1       | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                | (15.081.000)           | -                          | (15.081.000)                       | -                   | -          |                      |
| 3.2       | Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT thi công xây dựng                                                                                    | (27.448.000)           | -                          | (27.448.000)                       | -                   | -          |                      |
| 3.2       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                  | (3.981.000)            | -                          | (3.981.000)                        | -                   | -          |                      |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                                 | <b>(48.538.000)</b>    | -                          | <b>(48.538.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 4.2       | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                              | (48.538.000)           | -                          | (48.538.000)                       | -                   | -          |                      |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                                                                     | -                      | -                          | -                                  | -                   | -          |                      |
| <b>I</b>  | <b>Trường THPT Lê Quý Đôn - hạng mục: Nhà Đa năng, nhà lớp học bộ môn</b>                                                           | <b>(121.897.000)</b>   | -                          | <b>(121.897.000)</b>               | -                   | -          | <b>Đang thi công</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình</b>                                                                                | <b>(121.897.000)</b>   | -                          | <b>(121.897.000)</b>               | -                   | -          |                      |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                             | <b>(34.137.000)</b>    | -                          | <b>(34.137.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                                        | <b>(32.323.000)</b>    | -                          | <b>(32.323.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                               | <b>(1.071.000)</b>     | -                          | <b>(1.071.000)</b>                 | -                   | -          |                      |
| 3.1       | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                  | (1.071.000)            | -                          | (1.071.000)                        | -                   | -          |                      |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                                 | <b>(54.366.000)</b>    | -                          | <b>(54.366.000)</b>                | -                   | -          |                      |
| 4.1       | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                              | (54.366.000)           | -                          | (54.366.000)                       | -                   | -          |                      |
| <b>II</b> | <b>Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán</b>                                                                                     | -                      | -                          | -                                  | -                   | -          |                      |

| Stt | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                                                                                      | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                  |            | Ghi chú       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------|------------|---------------|
|     |                                                                                                                                        |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN | Xử lý khác |               |
| [1] | [3]                                                                                                                                    | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]              | [8]        | [9]           |
| J   | Trường THCS Trần Hưng Đạo - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 6 phòng và phòng làm việc                                                     | (99.779.000)           | -                          | (99.779.000)                       | -                | -          | Đã TC xong    |
| I   | Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình                                                                                          | (99.779.000)           | -                          | (99.779.000)                       | -                | -          |               |
| 1   | Chi phí xây dựng                                                                                                                       | (51.289.000)           | -                          | (51.289.000)                       | -                | -          |               |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                  | (1.607.000)            | -                          | (1.607.000)                        | -                | -          |               |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                         | (19.541.000)           | -                          | (19.541.000)                       | -                | -          |               |
| 3.1 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                   | (2.242.000)            | -                          | (2.242.000)                        | -                | -          |               |
| 3.2 | Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT thi công xây dựng                                                                                       | (15.615.000)           | -                          | (15.615.000)                       | -                | -          |               |
| 3.3 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                     | (1.684.000)            | -                          | (1.684.000)                        | -                | -          |               |
| 4   | Chi phí khác                                                                                                                           | (27.342.000)           | -                          | (27.342.000)                       | -                | -          |               |
| 4.1 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                 | (27.342.000)           | -                          | (27.342.000)                       | -                | -          |               |
| II  | Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán                                                                                               | -                      | -                          | -                                  | -                | -          |               |
| K   | Trường Mầm non Cư Êbur (giai đoạn 1); Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 08 phòng, nhà hiệu bộ+phòng chức năng, bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật | (418.894.000)          | -                          | (418.894.000)                      | -                | -          | Chưa QT       |
| I   | Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình                                                                                          | (301.916.000)          | -                          | (301.916.000)                      | -                | -          |               |
| 1   | Chi phí xây dựng                                                                                                                       | (224.580.000)          | -                          | (224.580.000)                      | -                | -          |               |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                  | (7.378.000)            | -                          | (7.378.000)                        | -                | -          |               |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                         | (15.339.000)           | -                          | (15.339.000)                       | -                | -          |               |
| 3.1 | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                   | (8.469.000)            | -                          | (8.469.000)                        | -                | -          |               |
| 3.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                     | (6.870.000)            | -                          | (6.870.000)                        | -                | -          |               |
| 4   | Chi phí khác                                                                                                                           | (54.619.000)           | -                          | (54.619.000)                       | -                | -          |               |
| 4.2 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                 | (54.619.000)           | -                          | (54.619.000)                       | -                | -          |               |
| II  | Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán                                                                                               | (116.978.000)          | -                          | (116.978.000)                      | -                | -          |               |
| 1   | Chi phí xây dựng                                                                                                                       | (106.720.000)          | -                          | (106.720.000)                      | -                | -          |               |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                  | (3.122.000)            | -                          | (3.122.000)                        | -                | -          |               |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                                         | (7.136.000)            | -                          | (7.136.000)                        | -                | -          |               |
| 3.1 | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                                                                   | (3.938.000)            | -                          | (3.938.000)                        | -                | -          |               |
| 3.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                     | (3.198.000)            | -                          | (3.198.000)                        | -                | -          |               |
| L   | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hạng mục: Xây dựng mới Nhà đa năng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, cải tạo sân và hạ tầng kỹ thuật             | (136.066.000)          | -                          | (136.066.000)                      | -                | -          | Đang thi công |
| I   | Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình                                                                                          | (98.296.000)           | -                          | (98.296.000)                       | -                | -          |               |
| 1   | Chi phí xây dựng                                                                                                                       | (59.236.000)           | -                          | (59.236.000)                       | -                | -          |               |

| Stt | Tên công trình/Nội dung kiến nghị                                               | Tổng giá trị kiến nghị | Kiến nghị xử lý            |                                    |                  |            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------|------------|---------|
|     |                                                                                 |                        | Lập, phê duyệt lại dự toán | Giảm trừ giá trị thanh, quyết toán | Thu hồi nộp NSNN | Xử lý khác |         |
| [1] | [3]                                                                             | [4]=[5]+[6]+[7]+[8]    | [5]                        | [6]                                | [7]              | [8]        | [9]     |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                           | (2.458.000)            | -                          | (2.458.000)                        | -                | -          |         |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                  | (4.636.000)            | -                          | (4.636.000)                        | -                | -          |         |
| 3.1 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                            | (2.595.000)            | -                          | (2.595.000)                        | -                | -          |         |
| 3.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                              | (2.041.000)            | -                          | (2.041.000)                        | -                | -          |         |
| 4   | Chi phí khác                                                                    | (31.966.000)           | -                          | (31.966.000)                       | -                | -          |         |
| 4.1 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 209/2016/TT-BTC)             | (26.345.221)           | -                          | (26.345.221)                       | -                | -          |         |
| 4.2 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)       | (2.810.370)            | -                          | (2.810.370)                        | -                | -          |         |
| 4.3 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-              | (2.810.370)            | -                          | (2.810.370)                        | -                | -          |         |
| II  | Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán                                        | (37.770.000)           | -                          | (37.770.000)                       | -                | -          |         |
| 1   | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                        | (37.769.902)           | -                          | (37.769.902)                       | -                | -          |         |
| M   | Trường tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn bán trú      | (333.370.000)          | -                          | (333.370.000)                      | -                | -          | Chưa QT |
| I   | Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình                                   | (280.853.000)          | -                          | (280.853.000)                      | -                | -          |         |
| 1   | Chi phí xây dựng                                                                | (191.532.000)          | -                          | (191.532.000)                      | -                | -          |         |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                           | (36.439.000)           | -                          | (36.439.000)                       | -                | -          |         |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                  | (15.434.000)           | -                          | (15.434.000)                       | -                | -          |         |
| 3.1 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                            | (9.142.000)            | -                          | (9.142.000)                        | -                | -          |         |
| 3.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                              | (6.292.000)            | -                          | (6.292.000)                        | -                | -          |         |
| 4   | Chi phí khác                                                                    | (37.448.000)           | -                          | (37.448.000)                       | -                | -          |         |
| 4.1 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                          | (37.448.147)           | -                          | (37.448.147)                       | -                | -          |         |
| II  | Về quản lý nghiệm thu, thanh, quyết toán                                        | (52.517.000)           | -                          | (52.517.000)                       | -                | -          |         |
| 1   | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (TT số 10/2021/TT-BXD) | (52.517.000)           | -                          | (52.517.000)                       | -                | -          |         |
| Σ   | TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G+H+I+J+K+L+M)                                           | (3.584.056.000)        | -                          | (2.226.143.000)                    | (1.357.913.000)  | -          |         |